

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 49/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trợ cấp khó khăn đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 21/11/2007 của Liên Bộ Lao động-TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Lao động - TBXH, Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 12/TTr-LĐTBXH-ĐTN-HCTNXP ngày 02 tháng 12 năm 2008 về việc đề nghị phê duyệt trợ cấp khó khăn đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Trợ cấp khó khăn đợt II cho 574 đối tượng là cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09/6/2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, thuộc các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên.

- Tổng số tiền trợ cấp là: 861.000.000 đồng.

(Có danh sách kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Lao động – TBXH phối hợp với Hội Cựu Thanh niên Xung phong tình, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính hướng dẫn các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên chi trả trợ cấp khó khăn cho đối tượng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - TBXH, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội Cựu TNXP tỉnh, Bí thư tỉnh Đoàn; Chủ tịch UBND các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và các ông, bà có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3; (Để thực hiện)
 - Lưu: VT-VX-KTTH-Đ/c Bình.
- QĐ02.01.09



**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Thị Cúc

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN



DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỰU TNXP ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP 1 LẦN (ĐỢT II)
THEO THÔNG TƯ SỐ 26/TTLT – BLĐTBXH – TƯĐTNCSHCM

(Kèm theo Quyết định số: 49 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I- Huyện Định Hoá

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày tháng năm nhập ngũ	Ngày tháng năm xuất ngũ	Đơn vị	Số tiền đề nghị trợ cấp (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8		
1	Mai Thị Xuyên	1951	Tiên Lữ- Hải Hưng	Phúc Chu- Định Hoá	4/1972	6/1974	C913- Đội 91	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Gái	1953	Quỳnh Côi - Thái Bình	Phúc Chu - Định Hoá	6/1972	5/1974	C 911- Đội 91	1.500.000	
3	Ngọc Văn Càn	1938	Phúc Chu - Định Hoá	Phúc Chu - Định Hoá	6/1960	11/1963	C4 Đồng Văn HG	1.500.000	
4	Lã Thị Thời	1953	Sơn Phú- Định Hoá	Sơn Phú - Định Hoá	7/1972	6/1976	C931- Đội 91	1.500.000	
5	Ngô Thị Hồng Sen	1949	Sơn Phú- Định Hoá	Sơn Phú - Định Hoá	6/1967	5/1969	C912- Đội 91	1.500.000	
6	Đoàn Kim Chín	1936	Vũ Thư- Thái Bình	Sơn Phú - Định Hoá	3/1959	12/1969	C202- 120	1.500.000	
7	Nguyễn Thị Dung	1945	Quỳnh Côi – Thái Bình	Trung Hội - Định Hoá	9/1964	10/1970	C914Đội 91	1.500.000	
8	Lưu Thị Ta	1949	Trung Hội- Định Hoá	Trung Hội- Định Hoá	7/1966	11/1970	C914-N91	1.500.000	
9	Lương Thị Hồng	1947	Trung Hội - Định Hoá	Trung Hội- Định Hoá	2/1967	5/1971	C914-N91	1.500.000	
10	Âu Thị Đông	1952	Tân Thịnh- Định Hoá	Tân Thịnh- Định Hoá	2/1966	3/1969	C914-N91	1.500.000	
11	Hà Thị Tín	1952	Tân Thịnh- Định Hoá	Tân Thịnh- Định Hoá	2/1972	4/1974	C913-N91	1.500.000	
12	Lý Thị Thuận	1953	Tân Thịnh- Định Hoá	Tân Thịnh- Định Hoá	2/1972	4/1974	C913-N91	1.500.000	
13	Phạm Văn Thúc	1948	Phú Đình - Định Hóa	Phú Đình - Định Hoá	2/1966	12/1969	C914-N91	1.500.000	
14	Nguyễn Thị Bính	1949	Phú Đình- Định Hoá	Phú Đình- Định Hoá	6/1966	8/1967	C914-N 91	1.500.000	

15	Trương Văn Nguyên	1948	Phú Đình- Định Hoá	Phú Đình- Định Hoá	12/1966	12/1969	C914-N91	1.500.000	
16	Đào Thị Mùi	1953	Đông Hưng- Thái Bình	Phú Đình- Định Hoá	7/1972	4/1975	C914-N91	1.500.000	
17	Nguyễn Thị Hợi	1952	Đông Hưng Thái Bình	Bộc Nhiêu- Định Hoá	7/1969	12/1973	C914-N91	1.500.000	
18	Nguyễn Thị Lựu	1945	Vũ Thư Thái Bình	Bộc Nhiêu- Định Hoá	6/1966	12/1972	C914-N91	1.500.000	
19	Hoàng Văn Cam	1940	Vũ Thư Thái Bình	Bộc Nhiêu- Định Hoá	6/1966	12/1972	C914-N91	1.500.000	
20	Lê Đình Ngâm	1946	Bộc Nhiêu- Định Hoá	Bộc Nhiêu- Định Hoá	2/1967	12/1968	C914-N 91	1.500.000	
21	Hồ Thị Nường	1950	Vũ Thư Thái Bình	Bộc Nhiêu- Định Hoá	4/1972	4/1975	Đại đội 435 -N343	1.500.000	
22	Lưu Thị Ngọc	1943	Bộc Nhiêu- Định Hoá	Bộc Nhiêu- Định Hoá	4/1952	3/1954	Hồ Tùng Mậu	1.500.000	
23	Bùi Thị Mười	1947	Bộc Nhiêu- Định Hoá	Bộc Nhiêu- Định Hoá	11/1965	12/1970	CT114Bắc Thái	1.500.000	
24	Phạm Thị Thắm	1948	Kiến Xương -Thái Bình	Bộc Nhiêu- Định Hoá	3/1964	5/1967	C914-N91	1.500.000	
25	Phùng Thị Cường	1946	Giao Thủy -Nam Định	TT Chợ Chu- Định Hoá	3/1966	12/1968	C911-N 91	1.500.000	
26	Nguyễn Minh Đức	1946	Thanh Trì - Hà Nội	TT Chợ Chu- Định Hoá	3/1966	10/1968	C911- N 91	1.500.000	
27	Nguyễn Thị Nụ	1947	Quỳnh Côi -Thái Bình	TT Chợ Chu- Định Hoá	3/1966	7/1968	C91-N91	1.500.000	
28	Nguyễn Ngọc Phái	1945	Quỳnh Phụ- Thái Bình	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1966	7/4968	C911-N 91	1.500.000	
29	Hoàng Thị Cát	1950	TT Chợ Chu- Định Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	2/1967	12/1969	C914-N91	1.500.000	
30	Lê Minh Lợi	1947	Hiệp Hoà- Bắc Giang	TT Chợ Chu- Định Hoá	8/1966	12/1968	C911-N91	1.500.000	
31	Nguyễn Văn Tỵ	1948	TT Chợ Chu- Định Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1972	4/1975	C913-N 91	1.500.000	
32	Lưu Quang Ước	1948	Hiệp Hoà- Bắc Giang	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1966	8/1968	C911-N 91	1.500.000	
33	Hoàng Thị Thê	1942	TT Chợ Chu- Định Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	5/1960	2/1963	C4 Đồng Văn HG	1.500.000	
34	Triệu Thị Vang	1946	TT Chợ Chu- Định Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1966	9/1968	C911-N 91	1.500.000	
35	Nông Văn Kim	1946	TT Chợ Chu- Định Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1966	8/1968	C911-N 91	1.500.000	
36	Triệu Thị Quy	1931	Chợ Đồn- Bắc Cạn	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1951	9/1952	LPĐ Minh Khai	1.500.000	
37	Lê Thị Minh	1947	Quảng Xương- Thanh Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	3/1966	8/1968	C911N 91	1.500.000	

13



38	Hoàng Thị Hôn	1950	Văn Quan- Lạng Sơn	TT Chợ Chu- Định Hoá	2/1967	12/1969	C914-N91	1.500.000	
39	Phạm Thị Nhật	1942	TT Chợ Chu- Định Hoá	TT Chợ Chu- Định Hoá	6/1960	7/1963	C4 Đồng Văn HG	1.500.000	
40	Trần Thị Táy	1953	Quý Kỳ- Định Hoá	Quý Kỳ- Định Hoá	6/1972	3/1974	C913-N 91	1.500.000	
41	Bàng Thị Thanh	1949	Quý Kỳ- Định Hoá	Quý Kỳ- Định Hoá	2/1966	11/1969	C912-N91	1.500.000	
42	Đặng Thị Hiền	1949	Quý Kỳ- Định Hoá	Quý kỳ- Định Hoá	2/1966	11/1969	C912-N 91	1.500.000	
43	Triệu Thị Muôn	1950	Quý Kỳ- Định Hoá	Quý Kỳ- Định Hoá	2/1966	11/1969	C912-N 91	1.500.000	
44	Lưu Sùng Văn	1948	Linh Thông- Định Hoá	Quý Kỳ- Định Hoá	1/1972	3/1974	C 913-N 91	1.500.000	
45	Hoàng Thị Mai	1953	Quý Kỳ- Định Hoá	Quý Kỳ - Định Hoá	1/1972	3/1974	C913-N91	1.500.000	
46	Triệu Thị Ích	1936	Chợ Đồn - Bắc Cạn	Quý Kỳ- Định Hoá	2/1966	11/1969	C912-N91	1.500.000	
47	Ma Thị Bích	1948	Tân Dương- Định Hoá	Tân Dương - Định Hoá	9/1966	12/1967	C912-N91	1.500.000	
48	Hà Thị Máy	1950	Tân Dương- Định Hoá	Tân Dương- Định Hoá	3/1967	12/1968	C912-N 91	1.500.000	
49	Dương Thị Bách	1952	Tân Dương- Định Hoá	Tân Dương- Định Hoá	6/1966	10/1970	C912-N91	1.500.000	
50	Hà Thị Cao	1949	Tân Dương- Định Hoá	Tân Dương- Định Hoá	9/1966	12/1967	C912-N 91	1.500.000	
51	Phạm Thị Minh	1945	Tân Dương- Định Hoá	Tân Dương- Định Hoá	9/1966	9/1968	C912-N91	1.500.000	
52	Hoàng Thị Lý	1944	Thái Thụy- Thái Bình	Phượng Tiên- Định Hoá	2/1965	11/1973	CT114Bắc Thái	1.500.000	
53	Nguy Thị Dung	1937	Phú Tiên- Định Hoá	Phú Tiên- Định Hoá	6/1966	8/1968	C912-N 91	1.500.000	
54	Hứa Thị Tiền	1953	Bảo Cường- Định Hoá	Phú Tiên- Định Hoá	11/1970	2/1975	C912-N91	1.500.000	
55	Dương Thị Dần	1950	Tân Thái- Đại Từ	Phú Tiên- Định Hoá	6/1972	4/1975	C911-N 91	1.500.000	
56	Nông Thị Cường	1953	Nam Hoà- Đồng Hỷ	Linh Thông- Định Hoá	6/1972	1974	C911-N 91	1.500.000	
57	Nguyễn Thị Thoa	1949	Kiến Xương- Thái Bình	Linh Thông- Định Hoá	12/1965	12/1968	C914-N 91	1.500.000	
58	Nông Thị Hè	1950	Yên Ninh- Phú Lương	Linh Thông- Định Hoá	7/1967	8/1970	C911-N 91	1.500.000	
59	Trần Thị Nhã	1945	Yên Viên - Hà Nội	Trung Lương- Định Hoá	10/1966	9/1968	C912 -N91	1.500.000	
60	Hoàng Thị My	1947	Trung Lương- Định Hoá	Trung Lương- Định Hoá	6/1966	12/1968	C914-Đội 91	1.500.000	
61	Trần Thị Ninh	1950	Kiến Xương -Thái Bình	Trung Lương -Định Hoá	1/1971	8/1974	C914- Đội 91	1.500.000	

62	Nông Văn Chi	1948	Trung Lương- Định Hoá	Trung Lương- Định Hoá	7/1969	2/1972	C914- Đội 91	1.500.000	
63	Vũ Văn Giáp	1945	Trung Lương- Định Hoá	Trung Lương- Định Hoá	6/1966	10/1968	C912- Đội 91	1.500.000	
64	Đoàn Giang Mỹ	1946	Vũ Thư- Thái Bình	Trung Lương- Định Hoá	9/1966	9/1968	C914- Đội 91	1.500.000	
65	Nguyễn Thị Mừng	1951	Phú Tiến- Định Hoá	Bình Yên- Định Hoá	3/1967	12/1971	C914- Đội 91	1.500.000	
66	Mông Thị Tiến	1952	Phượng Tiến- Định Hoá	Định Biên- Định Hoá	7/1968	11/1970	C914Đội 91	1.500.000	
67	Lục Thị Tiến	1949	Đồng Thịnh- Định Hoá	Định Biên- Định Hoá	2/1967	12/1969	C914Đội 91	1.500.000	
68	Nông Văn Nhất	1946	Đồng Thịnh- Định Hoá	Đồng Thịnh- Định Hoá	3/1967	10/1972	C914Đội 91	1.500.000	
69	Ma Thị Mát	1949	Trung Hội- Định Hoá	Đồng Thịnh- Định Hoá	3/1967	10/1968	C914Đội 91	1.500.000	
70	Vũ Thị Phượng	1952	Đồng Thịnh- Định Hoá	Đồng Thịnh- Định Hoá	3/1972	4/1974	C913Đội 91	1.500.000	
71	Lưu Thị Thau	1950	Bảo Cường- Định Hoá	Đồng Thịnh- Định Hoá	3/1967	6/1969	C912Đội 91	1.500.000	
72	Trịnh Thị Hương	1952	Bạch Thông Bắc Cạn	Đồng Thịnh- Định Hoá	7/1972	4/1975	C913Đội 91	1.500.000	
73	Phạm Thị Hiền	1952	Quỳnh Phụ Thái Bình	Đồng Thịnh- Định Hoá	7/1972	4/1974	C913Đội 91	1.500.000	
74	Nông Chính Thoại	1919	Đồng Thịnh- Định Hoá	Đồng Thịnh- Định Hoá	1/1960	8/1965	C4 Đồng Văn HG	1.500.000	
75	Lưu Thị Chanh	1945	Đồng Thịnh- Định Hoá	Đồng Thịnh- Định Hoá	3/1965	10/1969	CT 114Bắc Thái	1.500.000	
76	Nguyễn Thị Thu Hường	1945	Tiền Hải Thái Bình	Đồng Thịnh- Định Hoá	2/1966	12/1969	C911Đội 91	1.500.000	
77	Lưu Hoàng Long	1941	Kim Phượng- Định Hoá	Kim Phượng- Định Hoá	5/1960	12/1964	C4 Đồng Văn HG	1.500.000	
78	Phan Thanh Tiêu	1947	Yên Đỗ - Phú Lương	Bình Yên - Định Hoá	2/1967	7/1971	C914 - N91	1.500.000	
79	Ma Quang Hoàng	1943	Bình Yên - Định Hoá	Bình Yên - Định Hoá	5/1960	5/1962	C4 Đồng Văn -HG	1.500.000	
80	Lường Thị Hoà	1947	Thanh Định - Định Hoá	Bình Yên - Định Hoá	6/1966	7/1968	C911 - N91	1.500.000	
81	Lê Thị Loan	1947	Duyên Hà - Thái Bình	Bình Yên - Định Hoá	6/1966	7/1968	C911 - N91	1.500.000	
82	Ma Thị Nhu	1948	Bình Yên - Định Hoá	Bình Yên - Định Hoá	6/1966	7/1968	C911 - N91	1.500.000	
83	Ma Thị Kiềm	1949	Phú Đình - Định Hoá	Bình Yên - Định Hoá	2/1966	10/1968	C911 - N91	1.500.000	

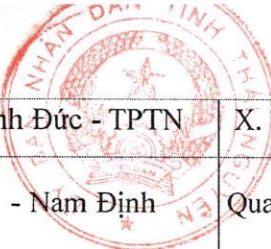
14

84	Phan Thị Vây	1949	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Bảo Linh - Định Hoá	2/1972	4/1975	C913 - N91	1.500.000	
85	Hoàng Văn Văn	1933	Na Rì - Bắc Cạn	Kim Phượng - Định Hoá	2/1951	5/1954	C202	1.500.000	
Cộng								127.500.000 đ	
(Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)									

II- Thành phố Thái Nguyên

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày, tháng, năm nhập ngũ TNXP	Ngày, tháng, năm xuất về địa phương	Thuộc đơn vị TNXP (phiên hiệu)	Số tiền đề nghị trợ cấp (đồng)	Ghi chú
1	Đào Đức Tiến	1942	Quốc Oai - Hà Tây	Phan Đình Phùng - TPTN	5/1959	10/1965	C27, CTII, Đường Sắt Đông Anh - HN	1.500.000	
2	Trần Hữu Nguyên	1941	Hải Hậu - Nam Định	Phan Đình Phùng- TPTN	5/1959	12/1963	C11+C27, CTII, Đường sắt Đông Anh, TN	1.500.000	
3	Vũ Thị Kim	1937	Tiên Hưng - Thái Bình	Phan Đình Phùng- TPTN	5/1959	12/1963	C202, CTII, Đường sắt Đông Anh, TN	1.500.000	
4	Đỗ Thị Kim Dung	1938	Lạng Giang - Bắc Giang	Phan Đình Phùng- TPTN	8/1958	12/1963	C202, CTII, Đường sắt Đông Anh, TN	1.500.000	
5	Nguyễn Thị Chúc	1940	Hữu Tập - Thanh Hoá	Phan Đình Phùng- TPTN	5/1959	12/1963	C4, CTI, Đường sắt Đông Anh, TN	1.500.000	
6	Nguyễn Thị Thao	1949	Phú Bình- Thái Nguyên	Phan Đình Phùng- TPTN	12/1966	11/1970	C 913 - Đội 91	1.500.000	
7	Nguyễn Thị Thuý	1944	Vũ Thư - Thái Bình	Phan Đình Phùng- TPTN	2/1965	6/1969	C43 - CT 114	1.500.000	
8	Võ Thị Thu Hà	1952	Quảng Nam - Đà Nẵng	Phan Đình Phùng- TPTN	10/1972	3/1974	C 912 - Đội 91	1.500.000	
9	Trịnh Kim Hồng	1951	Ý Yên - Nam Định	Phan Đình Phùng- TPTN	6/1972	12/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	

10	Vũ Thị Nụ	1952	Tiền Hải - Thái Bình	Phan Đình Phùng- TPTN	5/1972	4/1975	11- 257 - 572	1.500.000	
11	Trần Thị Hoài	1953	Bình Lục - Hà Nam	Phan Đình Phùng- TPTN	6/1972	6/1974	C 915 - Đội 91	1.500.000	
12	Trần Thị Mão	1936	Thường Tín - Hà Tây	Phan Đình Phùng- TPTN	5/1959	12/1962	C4, CTI, đường sắt Đông Anh - TN	1.500.000	
13	Trương Đình Thần	1930	P. Đồng Quang - TPTN	Phan Đình Phùng- TPTN	9/1951	2/1954	Liên phân đội 1 TNXP TU'	1.500.000	
14	Trần Minh Hồng	1937	P Quang Vinh - TPTN	Quang Vinh - TPTN	1952	1969	LPĐ Thị xã TN	1.500.000	
15	Trương Thị Đào	1931	P. Quang Vinh - TP TN	Quang Vinh - TPTN	1952	1954	LPĐ Thị xã TN	1.500.000	
16	Phan Thanh Thân	1931	P. Quang Vinh - TPTN	Quang Vinh - TPTN	12/1950	7/1953	Hoàng Hữu Nam TNXP Trung ương	1.500.000	
17	Đỗ Thị Tính	1933	Đồng Hỷ - Thái Nguyên	Đồng Quang - TPTN	9/1950	5/1953	LPĐ2- TNXP TU'	1.500.000	
18	Hoàng Thị Tương	1935	Chợ Mới - Bắc Kạn	Đồng Quang - TPTN	1/1953	5/1954	LPĐ 5 - TNXP TU'	1.500.000	
19	Nguyễn Thị Sáng	1933	P. Đồng Quang - TP TN	Đồng Quang - TPTN	12/1950	5/1953	LPĐ312 - TNXP TU'	1.500.000	
20	Nguyễn Thị Sự	1947	Tiên Sơn - Bắc Ninh	Thịnh Đức - TPTN	9/1964	11/1968	C212 - CT13C- Bắc Ninh	1.500.000	
21	Đồng Thị Tuyến	1948	Xã Thịnh Đức - TPTN	Thịnh Đức - TPTN	4/1967	2/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
22	Phạm Thị Lan	1949	Xã Thịnh Đức - TPTN	Thịnh Đức - TPTN	4/1967	2/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
23	Ngô Thị Láp	1950	Đông Cao - Phở Yên	Thịnh Đức - TPTN	1/1966	8/1968	C911 - Đội 91	1.500.000	
24	Bùi Thị Hồng	1949	Thịnh ĐứcTPTN	Thịnh Đức - TPTN	4/1967	2/1971	9 11 - Đội 91	1.500.000	
25	Trần Hội	1922	Hung Hà - Thái Bình	Thịnh Đức - TPTN	10/1950	11/1953	C313 LPI310	1.500.000	
26	Lê Thị Thắng	1948	Phở Yên - TN	Thịnh Đức- TPTN	1/1966	8/1968	C 912 - Đội 91	1.500.000	



27	Ngô Thị Quy	1949	Xã Thịnh Đức - TPTN	X. Thịnh Đức- TPTN	1/1966	12/1970	C 911 - Đội 91	1.500.000	
28	Hoàng Thị Tuyết	1942	Ý Yên - Nam Định	Quan Triều- TPTN	5/1959	12/1963	C202, CTII, đường sắt Đông Anh	1.500.000	
29	Đỗ Thị Lợi	1951	P. Hoàng Văn Thụ	Quan Triều - TPTN	6/1971	3/1974	911-91TN	1.500.000	
30	Nguyễn Thị Nhân	1943	Lý Nhân - Hà Nam	Quan Triều - TPTN	5/1959	12/1963	C4-CTI-Đường sắt Đông Anh - TN	1.500.000	
31	Cao Thị Nga	1940	Lý Nhân Hà Nam	Quan Triều - TPTN	5/1959	12/1963	C4-CTII- Đường sắt Đông Anh - TN	1.500.000	
32	Kim Thị Sinh	1934	Yên Lạc - Vĩnh Phúc	Quan Triều - TPTN	5/1951	10/1954	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
33	Lương Thị Phụng	1952	Hợp Thành - Phú Lương	Quan Triều - TPTN	4/1971	11/1975	C 912 - Đội 91	1.500.000	
34	Nguyễn Thị Kiệm	1929	Lý Nhân - Hà Nam	Gia Sàng - TPTN	2/1951	4/1954	311 Việt Bắc - TNXP TƯ	1.500.000	
35	Lê Thị Bảy	1928	Yên Phong - Hà Bắc	Gia Sàng - TPTN	2/1951	4/1954	312 Việt Bắc- TNXP TƯ	1.500.000	
36	Nguyễn Thị Kim Tổ	1939	P. Gia Sàng - TPTN	Gia Sàng - TPTN	2/1955	3/1960	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
37	Hà Thị Lan	1949	Đông Hưng - Thái Bình	Gia Sàng - TPTN	9/1964	3/1968	C 115 - CT114	1.500.000	
38	Nguyễn Thị Thành	1920	Đồng Liên - Phú Bình	Hương Sơn - TPTN	3/1954	12/1953	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
39	Tạ Thị Bé	1950	Quốc Oai - Hà Tây	Hương Sơn - TPTN	5/1967	12/1969	C 912 - Đội 91	1.500.000	
40	Ngô Thị Loan	1932	P. Cam Giá - TP TN	Hương Sơn - TPTN	3/1953	12/1955	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
41	Nguyễn Thị Cát	1933	P. Cam Giá - TPTN	Hương Sơn - TPTN	3/1951	12/1953	LĐP TX Thái Nguyên	1.500.000	
42	Lê Hồng Tư	1945	Đồng Hỷ - TN	Phúc Hà - TPTN	1/1966	7/1968	C 911 - 91 Bắc Thái	1.500.000	

43	Phạm Công Vinh	1941	Xã Tân Cương - TPTN	Tân Cương - TPTN	1/1966	6/1968	C 914 - Đội 91	1.500.000	
44	Lương Đoàn Mạnh	1947	Xã Tân Cương - TPTN	Tân Cương - TPTN	4/1972	4/1975	C 911 - Đội 91	1.500.000	
45	Phạm Thu Hương	1952	Xã Tân Cương - TPTN	Tân Cương - TPTN	4/1967	1/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
46	Trần Thị Vân	1952	Tiên Lữ - Hưng Yên	Tân Cương- TPTN	6/1972	4/1975	C 914 - Đội 91	1.500.000	
47	Trần Thị Linh	1950	Tiên Lữ - Hưng Yên	Tân Cương - TPTN	1/1972	4/1975	C 912 - Đội 91	1.500.000	
48	Lương Tiến Dũng	1945	Xã Tân Cương - TPTN	Tân Cương- TPTN	4/1967	8/1971	C 914 - Đội 91	1.500.000	
49	Đinh Viết Khoản	1947	Hải Hậu - Nam Định	Tân Cương - TPTN	1/1966	6/1968	C 914 - Đội 91	1.500.000	
50	Đặng Thị Xuân	1947	Xã Phúc Xuân - TPTN	Tân Cương - TPTN	4/1967	1/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
51	Nguyễn Thị Bích Ngọ	1952	Đồng Hỷ - Thái Nguyên	Tân Cương -TPTN	4/1972	4/1975	C 911 - Đội 91	1.500.000	
52	Đặng Thị Thom	1943	Ứng Hòa – Hà Tây	Quang Trung- TPTN	6/1966	8/1969	N290 – Phú Thọ	1.500.000	
53	Trịnh Văn Đãi	1931	Bình Giang - Hải Hưng	Quang Trung- TPTN	4/1951	11/1955	C 211 - Thái Nguyên	1.500.000	
54	Đỗ Thái Công	1944	Bình Giang - Hải Hưng	Quang Trung- TPTN	3/1961	10/1974	C110 – CT 114 BT	1.500.000	
55	Đỗ Thị Bình	1953	Xuân Trường-Nam Định	Quang Trung- TPTN	6/1972	1974	C911 – N91	1.500.000	
56	Dương Thị Thảo	1952	X Phúc Hà - TPTN	Thịnh Đán - TPTN	1972	1974	C 915 - Đội 1	1.500.000	
57	Lường Thị Ớn	1951	Bạch Thông - Bắc Kạn	Thịnh Đán - TPTN	1966	1968	C 912 - Đội 1	1.500.000	
58	Trần Thị Xuân	1948	Mĩnh Đức -Phổ Yên	Thịnh Đán - TPTN	1966	1969	C 912 - Đội 1	1.500.000	
59	Nguyễn Thị Đông	1935	X. Thịnh Đức TPTN	Thịnh Đán - TPTN	3/1953	11/1954	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
60	Dương Văn Hường	1932	Quyết Thắng - TPTN	Thịnh Đán - TPTN	10/1953	12/1955	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
61	Tạ Thị Nhiều	1932	P. Túc Duyên - TPTN	Thịnh Đán - TPTN	3/1953	12/1954	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
62	Nguyễn Hữu Ban	1935	TP. Thái Nguyên	Thịnh Đán - TPTN	10/1953	12/1955	C 212 Thái nguyên	1.500.000	
63	Ngô Văn Thìn	1939	TP. Thái Nguyên	Thịnh Đán - TPTN	1966	1969	C 912 - Đội 1	1.500.000	

64	Nguyễn Thị Chính	1950	Tân hương-Phổ Yên	Thịnh Đán - TPTN	3/1966	12/1971	C 912 - Đội 1	1.500.000	
65	Nguyễn Văn Trăm	1942	P. Thịnh Đán - TPTN	Thịnh Đán - TPTN	5/1959	12/1963	C203, CTII Đường sắt Hà Thái	1.500.000	
66	Lục Văn Lại	1945	Hà Quảng - Cao Bằng	Thịnh Đán - TPTN	4/1966	8/1968	C 912 - Đội 91	1.500.000	
67	Đỗ Xuân Lượng	1947	Đa Phúc - Vĩnh Phúc	Thịnh Đán- TPTN	1/1966	1/1969	C 914 - Đội 91	1.500.000	
68	Lương Văn Chúc	1942	X. Phúc Xuân TPTN	Phúc Xuân - TPTN	7/1967	5/1972	C 911 - Đội 91	1.500.000	
69	Lương Quang Năm	1947	Hưng Hà - Thái Bình	Phúc Xuân - TPTN	6/1972	3/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
70	Ngô Viết Thuận	1947	X. Phúc Xuân TPTN	Phúc Xuân - TPTN	6/1972	3/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
71	Vũ Thị Hiền	1951	Hưng Hà - Thái Bình	Phúc Xuân - TPTN	6/1972	3/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
72	Phạm Thị Minh	1952	Bình Thuận - Đại Từ	Phúc Xuân - TPTN	6/1972	3/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
73	Lý Thị Núng	1952	động đật- Phú Lương	Phúc Xuân - TPTN	6/1972	3/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
74	Nguyễn Thị Tròn	1932	Thanh Châu - Thái Bình	Phúc Xuân - TPTN	10/1952	7/1954	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
75	Nguyễn Thị Lâm	1932	Thanh Oai - Hà Tây	Phúc Xuân - TPTN	8/1952	8/1954	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
76	Mai Thị Ngà	1949	Đào Xá - Phú Bình	Lương Sơn- TPTN	12/1966	1969	C 913 - 91 Thái Nguyên	1.500.000	
77	Nguyễn Văn Hải	1930	X. Lương Sơn TPTN	Lương Sơn - TPTN	2/1952	5/1953	LPĐ 1 TX. Thái Nguyên	1.500.000	
78	Nguyễn Ngọc Tiến	1946	Ngân Sơn - Bắc Kạn	Lương Sơn - TPTN	7/1969	12/1973	C 914 - Đội 91	1.500.000	
79	Nguyễn Thị Chung	1946	Tân Kim - Phú Bình	Tân Long - TPTN	12/1966	7/1968	C 911 - Đội 91	1.500.000	
80	Lê Thị Biển	1949	Khoái Châu - Hưng Yên	Tân Long - TPTN	3/1967	2/1972	04 - N109-P38	1.500.000	
81	Lê Minh Tuấn	1947	X. Tân Cương - TPTN	Trung Thành- TPTN	1/1966	12/1968	C 912 - Đội 91	1.500.000	
82	Đỗ Thị Thảo	1952	Đồng Bầm-Đồng Hỷ	Trung Thành - TPTN	4/1972	4/1976	C 912 - Đội 91	1.500.000	
83	Phạm Thị Thoan	1949	X. Tân Cương TPTN	Trung Thành - TPTN	1/1966	12/1968	C 912 - Đội 91	1.500.000	

84	Phan Văn Tích	1928	P. Phú Xá - TPTN	Phú Xá - TPTN	2/1953	12/1954	C213 Thái Nguyên	1.500.000	
85	Mai Duy Cường	1940	X. Tân Cương TPTN	Phú Xá - TPTN	1/1966	9/1972	C 912 - Đội 91	1.500.000	
86	Phan Văn Sỏi	1934	Đa Phúc - Vĩnh Phúc	Phú Xá - TPTN	3/1953	4/1955	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
87	Lại Thị Hợp	1932	Trung Vương - TPTN	Trung Vương- TPTN	11/1951	2/1954	C212 - Thái Nguyên	1.500.000	
88	Vũ Thị Tứ	1940	Cầm Giăng- Hải Dương	Trung Vương- TPTN	2/1959	11/1961	C4-91 Tổng đội I Đường sắt Việt Nam	1.500.000	
89	Hoàng Thị Mới	1953	Chợ Đồn- Bắc Kạn	Trung Vương- TPTN	6/1972	6/1974	C 915 - Đội 91	1.500.000	
90	Ma Thị Vân	1953	Chợ Mới- Bắc Kạn	Trung Vương - TPTN	1972	1974	C 912 - Đội 91	1.500.000	
91	Lưu Thị Hà	1950	X. Phúc Triu - TPTN	Phúc Triu - TPTN	1/1966	12/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
92	Trần Thị Lập (Anh)	1949	X. Phúc Triu TPTN	Phúc Triu - TPTN	1/1966	9/1970	C 911 - Đội 91	1.500.000	
93	Nguyễn Văn Sách	1947	X. Phúc Triu TPTN	Phúc Triu - TPTN	1/1966	6/1968	C 911 - Đội 91	1.500.000	
94	Trần Thị Lập	1947	X. Phúc Triu TPTN	Phúc Triu - TPTN	1/1966	10/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
95	Phạm Văn Độ	1928	Thủy Nguyên - Hải Phòng	Phúc Triu - TPTN	8/1953	9/1955	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
96	Dương Thị Thu	1949	Thượng Đình Phú Bình	Phúc Triu - TPTN	1/1967	10/1970	C 913 - Đội 91	1.500.000	
97	Lã Thị Cát	1947	Kim Động -Hưng Yên	Phúc Triu - TPTN	4/1964	11/1967	C 15 CT 111 Lai Châu	1.500.000	
98	Nguyễn Minh Giang	1942	Tiền An TP. Bắc Ninh	Phúc Triu - TPTN	1/1959	1/1961	C 109 - 12B Hoà Bình	1.500.000	
99	Lê Thị Nhạn	1935	Xuân Thủy - Nam Định	Phúc Triu - TPTN	8/1953	8/1955	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	
100	Lê Thanh Nhân	1949	Kiến Xương Thái Bình	Phúc Triu - TPTN	6/1972	3/1974	C 913 - Đội 91	1.500.000	
101	Phạm Thị Đình	1936	Vĩnh Linh - Quảng Trị	Phúc Triu - TPTN	1/1966	12/1970	C 912 - Đội 91	1.500.000	
102	Lương Thị Chi	1933	Cao Lộc - Lạng Sơn	Phúc Triu - TPTN	8/1953	8/1955	C 212 Thái Nguyên	1.500.000	

103	Đinh Thị Sen	1933	Xuân Trường - Nam Định	Phúc Trìu - TPTN	4/1967	5/1971	C 911 - Đội 91	1.500.000	
104	Phạm Như Toàn	1930	P. Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	3/1953	12/1954	C 211 - Thái Nguyên	1.500.000	
105	Phạm Thị Biên	1934	P. Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	3/1953	12/1954	C 213 - Thái Nguyên	1.500.000	
106	Đỗ Thị Côi	1934	P. Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	3/1953	12/1959	C 213 - Thái Nguyên	1.500.000	
107	Nguyễn Văn Hậu	1933	Xuân Trường - Nam Định	Túc Duyên - TPTN	3/1953	12/1954	C 211 - Thái Nguyên	1.500.000	
108	Nguyễn Xuân Dậu	1930	Gia Lâm - Hà Nội	Túc Duyên - TPTN	2/1952	12/1954	C 211 - Thái Nguyên	1.500.000	
109	Nguyễn Thị Gái	1935	Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	3/1953	12/1954	C 213 - Thái Nguyên	1.500.000	
110	Nguyễn Văn Sử	1933	Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	2/1952	2/1954	LPĐ TX Thái nguyên	1.500.000	
111	Tạ Thị Kim	1930	Việt Yên-Bắc Giang	Túc Duyên - TPTN	3/1951	3/1954	C 213 - Thái Nguyên	1.500.000	
112	Nguyễn Thị Dung	1930	Thường Tín - Hà Tây	Túc Duyên - TPTN	10/1955	1/1957	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
113	Nguyễn Hồng Khánh	1935	Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	2/1953	1/1955	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
114	Phạm Thị Mai	1952	Cù Vân - Đại Từ	Túc Duyên - TPTN	6/1972	6/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
115	Nguyễn Duy Thêm	1948	Túc Duyên - TPTN	Túc Duyên - TPTN	4/1972	4/1972	C 911 - Đội 91	1.500.000	
116	Phạm Thị Đạm	1946	Quỳnh Lưu - Nghệ An	Hoàng Văn Thụ- TPTN	5/1965	9/1967	N67 - 302 - P27	1.500.000	
117	Nguyễn Thị Quý	1952	Túc Duyên - TPTN	Hoàng Văn Thụ- TPTN	4/1972	4/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
118	Nguyễn Lưu Giáp	1948	Tiên Du - Bắc Ninh	Hoàng Văn Thụ- TPTN	6/1972	8/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
119	Nguyễn Tuấn Viện	1948	Đồng Tâm - Đồng Hỷ	Hoàng Văn Thụ- TPTN	6/1972	7/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	
120	Nguyễn Thị Hồng Khánh	1944	Thành Công - Phở Yên	Hoàng Văn Thụ- TPTN	1/1966	12/1970	C 912 - Đội 91	1.500.000	
121	Phạm Thị Quy	1952	Xuân Thuỷ - Nam Định	Hoàng Văn Thụ- TPTN	4/1972	4/1974	C 911 - Đội 91	1.500.000	

122	Đông Thị San	1951	Sông Công-Thái Nguyên	Túc Duyên - TPTN	4/1972	8/1971	C911 – N91	1.500.000	
123	Dương Anh Nhị	1946	Tích Lương-Thái Nguyên	Tích Lương- TPTN	12/1965	7/1967	C9111-N91 TN	1.500.000	
124	Trần Minh Tuyết	1948	Bình Lục- Hà Nam	Tích Lương- TPTN	7/1972	4/1975	5-255.P37.572 Ban XD 64	1.500.000	
125	Trần Thị Xuyên	1928	Bình Lục- Hà Nam	Tích Lương- TPTN	1/1951	8/1952	Đội HHT- TNXP CT TƯ	1.500.000	
126	Trần Thị Sửu	1949	Kim Sơn - Định Hoá	Tích Lương- TPTN	3/1967	9/1969	912-91TN	1.500.000	
127	Trần Thị Vinh	1934	Bình Lục- Hà Nam	Tích Lương- TPTN	1/1964	10/1972	346 CT 114 Bắc Thái	1.500.000	
128	Nguyễn Thị Hồng	1948	Ứng Hoà- Hà Tây	Tích Lương- TPTN	3/1964	9/1972	346 CT 114 Bắc Thái	1.500.000	
129	Nguyễn Xuân Quán	1948	Thạch Thành-Thanh Hóa	Tích Lương- TPTN	3/1968	9/1973	911-91TN	1.500.000	
130	Nguyễn Văn Chương	1930	Cao Lộc- Lạng Sơn	Quyết Thắng- TPTN	3/1953	2/1955	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
131	Nguyễn Văn Tác	1935	Quyết Thắng - Đồng Hỷ	Quyết Thắng- TPTN	1/1960	10/1963	CT Đồng Văn Hà Giang	1.500.000	
132	Long Thị Hoan	1950	Quyết Thắng - Đồng Hỷ	Quyết Thắng- TPTN	4/1967	11/1971	912- 91TN	1.500.000	
133	Phạm Thị Hiền	1948	Kiến Xương-Thái Bình	Quyết Thắng- TPTN	4/1967	10/1970	912-91TN	1.500.000	
134	Nguyễn Xuân Phương	1931	Quyết Thắng - Đồng Hỷ	Quyết Thắng- TPTN	2/1953	12/1954	212TN	1.500.000	
135	Mai Thị Sinh	1947	Vạn Thọ- Đại Từ	Quyết Thắng- TPTN	4/1967	11/1971	912-91TN	1.500.000	
136	Nguyễn Thị Hiền	1949	Kiến Xương - Thái Bình	Quyết Thắng- TPTN	4/1967	1/1971	911-91TN	1.500.000	
137	Phạm Thị Hoan	1929	Hải Hậu - Nam Định	Quyết Thắng- TPTN	3/1953	5/1955	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
138	Vũ Thị Sợi	1949	Đồng Hỷ- Thái Nguyên	Quyết Thắng- TPTN	4/1967	1/1971	912- 91TN	1.500.000	
139	Hoàng Văn Tuyên	1936	Cao Lộc- Lạng Sơn	Quyết Thắng- TPTN	2/1953	10/1954	212TN	1.500.000	
140	Vì Thị Nguyên	1934	Đồng Mô -Lạng Sơn	Quyết Thắng- TPTN	2/1953	12/1954	212TN	1.500.000	
141	Bùi Hữu Nghị	1947	Vũ Thư -Thái Bình	Quyết Thắng- TPTN	1/1966	6/1969	914-91TN	1.500.000	
142	Nguyễn Văn Tồn	1945	quyết Thắng- Đồng Hỷ	Quyết Thắng- TPTN	1/1966	6/1969	914-91TN	1.500.000	

143	Đỗ Thị Hoa	1948	Hải Hậu- Nam Định	Quyết Thắng- TPTN	1/1966	9/1969	912-91TN	1.500.000	
144	Nguyễn Hữu Hoan	1937	Thuận Thành- Bắc Ninh	Tân Long- TPTN	10/1955	8/1962	B1-C1-TGT Bắc Kạn	1.500.000	
145	Đặng Văn Bao	1938	Quỳnh Phụ- Thái Bình	Tân Lập- TPTN	1/1967	10/1968	C6-TNXP Thái Bình	1.500.000	
146	Nguyễn Thị Vân	1949	Hiệp Hoà- Bắc Giang	Tân Lập- TPTN	4/1967	12/1970	911-91TN	1.500.000	
147	Nguyễn Thị Nhuận	1948	Tân Hương - Phổ Yên	Tân Cương- TPTN	1/1966	12/1968	914-91TN	1.500.000	
148	Phạm Chiến Thắng	1947	Tân Cương -Đồng Hỷ	Tân Cương- TPTN	1/1966	6/1968	914-91TN	1.500.000	
149	Hoàng Thị Nguyên	1953	Tân CươngThái Nguyên	Tân Cương- TPTN	4/1972	6/1975	911-91TN	1.500.000	
150	Đào Văn Sự	1947	Tân Đức- Phú Bình-	Tân Cương- TPTN	4/1972	6/1975	912-91TN	1.500.000	
151	Trần Xuân Thiết	1942	Hưng Hà- Thái Bình	Tân Cương- TPTN	10/1969	4/1973	912-91 TN	1.500.000	
152	Bùi Thị Chi	1948	Đắc Sơn - Phổ Yên	Tân Cương- TPTN	4/1972	6/1975	912-91 TN	1.500.000	
153	Bùi Thị Nghiêm	1946	Gia Bình- Bắc Ninh	Tân Thành- TPTN	10/1965	11/1970	15F09-TNXP Hà Bắc	1.500.000	
154	Nguyễn Thị Hiến	1946	Thái Thụy -Thái Bình	Tân Thành- TPTN	9/1964	7/1966	134-CT114 Bắc Thái	1.500.000	
155	Nguyễn Thị Nhiếp	1919	Hải Hậu- Nam Định	Tân Thành- TPTN	2/1955	1959	C1 TNXP TX TN	1.500.000	
156	Trần Văn Hải	1933	Tiên Nữ- Hưng Yên	Tân Thành- TPTN	3/1953	10/1958	TNXP-Công Tác TƯ	1.500.000	
157	Đỗ Trung sỹ	1942	Giao Thủy -Nam Định	Tân Thành- TPTN	4/1959	7/1960	Cờ Hồng- Nam Định	1.500.000	
158	Đào Thị Phiến	1937	Thái Thụy-Thái Bình	Cam Giá- TPTN	3/1966	12/1969	4 Thái Bình	1.500.000	
159	Nguyễn Thị Sinh	1945	Ý Yên- Nam Định	Cam Giá- TPTN	5/1965	12/1967	C291-N39	1.500.000	
160	Đỗ Văn Diện	1933	Thanh Oai- Hà Tây	Tân Thịnh- TPTN	3/1953	10/1954	212TN	1.500.000	
161	Lê Văn Giảng	1928	Văn Giang- Hưng Yên	Tân Thịnh- TPTN	2/1952	12/1953	212TN	1.500.000	
162	Hoàng Thị Thanh	1945	Đông Cao-Phổ Yên	Tân Thịnh- TPTN	1/1966	1968	912-91TN	1.500.000	
163	Lê Văn Cư	1933	Văn Giang- Hưng Yên	Tân Thịnh- TPTN	3/1953	10/1954	212TN	1.500.000	
164	Trần Thị Liên	1939	Thị xã Cao Bằng	Hương Sơn- TPTN	2/1958	7/1960	CT111 Tây Bắc- CT114	1.500.000	
165	Phạm Văn Kha	1933	Tiên Lãng- Hải Phòng	Đồng Quang- TPTN	4/1953	11/1955	263-36 TNXP TƯ	1.500.000	

166	Tường Thị Mùi	1953	Phúc Triu -Thái Nguyên	Quang Trung- TPTN	6/1972	6/1974	C911 – N91	1.500.000	
167	Đặng Văn Long	1947	Phú Xuyên – Hà Tây	Túc Duyên- TPTN	9/1968	10/1971	C736 – N73	1.500.000	
168	Lương Văn Thơm	1942	Lương Sơn – TPTN	Lương Sơn - TPTN	5/1959	10/1961	C27 – CT ĐS Đông Anh	1.500.000	
169	Dương Thị Phúc	1950	Ý Yên – Nam Định	Tân Long- TPTN	7/1970	7/1973	C911 – N91	1.500.000	
170	Đặng Thị Tinh	1953	Tân Tiến - Phổ Yên	Tân Long - TPTN	7/1972	7/1974	C912 – N91	1.500.000	
171	Phạm Thị Khang	1932	Túc Duyên - TPTN	Trung Vương - TPTN	2/1954	10/1958	C4 – LPĐ TX TN	1.500.000	
								256.500.000	
(Hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng)									

III- Huyện Đại Từ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày, tháng, năm nhập ngũ TNXP	Ngày, tháng, năm xuất về địa phương	Thuộc đơn vị TNXP (phiên hiệu)	Số tiền đề nghị trợ cấp (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Sính	1933	Duy Tiên - Hà Nam	Hoàng Nông - Đại Từ	1/1951	10/1954	C4- đội 1	1.500.000	
2	Hoàng Thị Lý	1949	Hoàng Nông - Đại Từ	Hoàng Nông - Đại Từ	6/1972	1975	C915 - đội 91	1.500.000	
3	Nguyễn Thị The	1953	Chí Linh - Hải Dương	Hoàng Nông - Đại Từ	6/1972	1975	C915 - đội 91	1.500.000	
4	Đặng Thị Hanh	1950	Thiệu Hoá - Thanh Hoá	Hoàng Nông - Đại Từ	3/1969	6/1970	C959	1.500.000	
5	Hoàng Văn Tường	1934	Văn Yên - Đại Từ	Văn Yên - Đại Từ	7/1951	6/1954	C212	1.500.000	
6	Nguyễn Văn Tiền	1930	Khôi Kỳ - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	8/1952	10/1954	C212	1.500.000	
7	Nguyễn Văn Long	1940	Khôi Kỳ - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	11/1966	12/1967	C912 - N91	1.500.000	
8	Ngô Thị Đức	1951	Khôi Kỳ - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	5/1972	2/1975	C911- 11	1.500.000	
9	Lê Kim Hùng	1945	Khôi Kỳ - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	11/1966	12/1967	C912-91	1.500.000	
10	Hoàng Thu Hà	1949	Hà Thượng - Đại Từ	Hà Thượng - Đại Từ	12/1966	12/1970	C914-91	1.500.000	
11	Tạc Thị Hồng Loan	1952	Hà Thượng - Đại Từ	Hà Thượng - Đại Từ	6/1972	8/1975	C911 -91	1.500.000	
12	Lương Văn Thích	1940	Văn Giang - Hưng Yên	Hà Thượng - Đại Từ	3/1959	12/1960	C209-CT 12B	1.500.000	

13	Đào Thị Lâm	1947	Kim Động - Hưng Yên	Hà Thượng - Đại Từ	1/1965	9/1973	C4-D25	1.500.000	
14	Lê Quang Tùng	1938	Hà Thượng - Đại Từ	Hà Thượng - Đại Từ	3/1959	10/1960	C204- CT2	1.500.000	
15	Lương Văn Chương	1936	Tiên Xương - Thái Bình	Hà Thượng - Đại Từ	2/1961	11/1964	CK5-CT426B	1.500.000	
16	Lương Thị Hội	1953	Yên Lãng - Đại Từ	Bản Ngoại - Đại Từ	7/1972	4/1975	C915	1.500.000	
17	Nguyễn Thị Động	1953	Mỹ Hoà - Hưng Yên	Bản Ngoại - Đại Từ	6/1972	3/1974	C911	1.500.000	
18	Trần Đình Liên	1948	Ý Yên - Nam Định	Yên Lãng - Đại Từ	12/1968	10/1971	C914-C91	1.500.000	
19	Đàm Thị Xuân	1949	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	12/1968	10/1971	C914-91	1.500.000	
20	Lưu Thị Chác	1951	Duy Tiên - Hà Nam	Yên Lãng - Đại Từ	12/1968	10/1971	C914-91	1.500.000	
21	Nguyễn Đức Tiến	1925	Phục Linh - Đại Từ	Phục Linh - Đại Từ	11/1953	12/1956	N312	1.500.000	
22	Dương Thị Ngọc	1935	Linh Sơn - Đồng Hỷ	Quân Chu - Đại Từ	10/1953	10/1955	C211	1.500.000	
23	Nguyễn Thị Quynh	1943	Ký Phú - Đại Từ	Ký Phú - Đại Từ	11/1966	12/1969	C911-N91	1.500.000	
24	Nguyễn Văn Thông	1939	Ký Phú - Đại Từ	Ký Phú - Đại Từ	11/1966	12/1969	C914-N91	1.500.000	
25	Trần Văn Phước	1937	Ký Phú - Đại Từ	Ký Phú - Đại Từ	11/1966	12/1969	C914-N91	1.500.000	
26	Hoàng Quang Trung	1946	An Khánh - Đại Từ	An Khánh - Đại Từ	11/1966	7/1968	C914-N91	1.500.000	
Cộng: (Ba mươi chín triệu đồng)								39.000.000 đ	

IV- Huyện Đồng Hỷ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày, tháng, năm, nhập ngũ TNXP	Ngày, tháng, năm, xuất ngũ về địa phương	Thuộc đơn vị TNXP (Phiên hiệu)	Số tiền đề nghị trợ cấp	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Vượng	1936	Huống Thượng - Đồng Hỷ	Huống Thượng - Đồng Hỷ	1/1953	12/1956	268/36	1.500.000	

2	Đỗ Thị Năm	1934	Huống Thượng - Đồng Hỷ	Huống Thượng-Đồng Hỷ	5/1959	12/1963	C27-ĐS	1.500.000	
3	Nguyễn Văn Chi	1933	Huống Thượng -Đồng Hỷ	Huống Thượng-Đồng Hỷ	1/1953	10/1956	268/36	1.500.000	
4	Đặng Thanh Hiền	1938	Huống Thượng - Đồng Hỷ	Huống Thượng-Đồng Hỷ	5/1959	10/1962	C27-ĐS	1.500.000	
5	Nguyễn Văn Trác	1925	Huống Thượng -Đồng Hỷ	Huống Thượng -Đồng Hỷ	1/1953	11/1956	268/36	1.500.000	
6	Lương Văn Khẩn	1948	Bình Gia - Lạng Sơn	Hoá Thượng - Đồng Hỷ	5/1967	7/1970	911-91	1.500.000	
7	Nông Thị Nguyệt	1953	Chi Lăng- Lạng Sơn	Hoá Thượng - Đồng Hỷ	6/1972	4/1975	911-91	1.500.000	
8	Vì Thị Hồng Thái	1953	Thịnh Đức -TN	Hoá Thượng - Đồng Hỷ	6/1972	4/1975	911-91	1.500.000	
9	Nguyễn Thị Thuý	1949	Quảng Xương – Thanh Hoá	Văn Lăng - Đồng Hỷ	4/1971	3/1975	C393-N39	1.500.000	
10	Lý Thị Hợp	1947	Minh Lập - Đồng Hỷ	Văn Lăng - Đồng Hỷ	7/1969	11/1973	911-91	1.500.000	
11	Phạm Văn Thành	1935	Linh Sơn- Đồng Hỷ	Nam Hoà -Đồng Hỷ	7/1952	10/1954	211	1.500.000	
12	Phạm Thị Tý	1949	Huống Thượng - Đồng Hỷ	Nam Hoà -Đồng Hỷ	4/1967	8/1968	911	1.500.000	
13	Trần Văn Tuất	1933	Tân Lợi - Đồng Hỷ	Tân Lợi - Đồng Hỷ	2/1952	2/1955	C211-TN	1.500.000	
14	Hoàng Văn Lập	1933	Tân Lợi - Đồng Hỷ	Tân Lợi - Đồng Hỷ	2/1952	2/1955	C211-TN	1.500.000	
15	Tạ Thị Thái	1933	Phú Xuyên -Hà Đông	Chùa Hang -Đồng Hỷ	2/1955	12/1958	LPĐ thị xãTN	1.500.000	
16	Đặng Thị Lan	1948	Hoá Trung -Đồng Hỷ	Linh Sơn -Đồng Hỷ	6/1966	7/1969	114	1.500.000	
17	Đỗ Thị Vái	1945	Văn Giang - Hưng Yên	Linh Sơn -Đồng Hỷ	6/1971	4/1973	426	1.500.000	
18	Phan Thị Phòng	1952	Hoá Thượng -Đồng Hỷ	Linh Sơn -Đồng Hỷ	1972	4/1975	911	1.500.000	
19	Nguyễn Thị Nguyệt	1952	Văn Giang -Hưng Yên	Linh Sơn -Đồng Hỷ	1972	1975	911	1.500.000	
20	Dương Thị Miên	1942	Ba Đình - Hà Nội	Linh Sơn -Đồng Hỷ	1963	1971	Tháng 8 Thủ đô	1.500.000	
21	Đỗ Hữu Nghị	1949	Thường Tín -Hà Tây	Khe Mo -Đồng Hỷ	11/1966	11/1969	105-1052	1.500.000	
22	Tạ Thị Biên	1949	Huống Thượng -Đồng Hỷ	Khe Mo -Đồng Hỷ	4/1967	12/1971	911-91	1.500.000	
23	Trần Thị Lưu	1954	Khe Mo -Đồng Hỷ	Khe Mo -Đồng Hỷ	6/1972	1974	911-91	1.500.000	
24	Nguyễn Văn Chiện	1929	Gia Lộc - Hải Dương	Minh Lập -Đồng Hỷ	10/1950	12/1953	C212-TN	1.500.000	
25	Lý Ngọc Phương	1948	Yên Thế - Bắc Giang	Minh Lập -Đồng Hỷ	4/1967	11/1971	C911-N91	1.500.000	

20

26	Nguyễn Văn Đức	1933	Lĩnh Sơn -Đồng Hỷ	Minh Lập -Đồng Hỷ	1/1953	12/1954	C212-TN	1.500.000	
	Cộng							39.000.000 đ	
									(Ba mươi chín triệu đồng)

V-Huyện Phổ Yên

T T	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Trú quán	Năm nhập ngũ TNXP	Năm xuất ngũ	Đơn vị TNXP	Số tiền đề nghị trợ cấp	Ghi chú
1	Vũ Đức Long	1934	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	1/1951	2/1955	C 212	1.500.000	
2	Dương Văn Nghị	1933	Kim Anh – Vĩnh Phúc	Vạn Phái – Phổ Yên	12/1952	6/1954	C 212 Ty GT	1.500.000	
3	Đặng Thị Đông	1938	Chương Mỹ – Hà Tây	Vạn Phái – Phổ Yên	6/1959	10/1963	C123 CT II Đường sắt Đông Anh - TN	1.500.000	
4	Nguyễn Văn Thúc	1948	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	6/1972	10/1973	C912 – N91	1.500.000	
5	Nguyễn Thị Tính	1941	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	11/1966	10/1968	C912 – N91	1.500.000	
6	Nguyễn Thị Dương	1953	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	7/1972	8/1974	C912 – N91	1.500.000	
7	Nguyễn Ngọc Lương	1950	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	7/1972	10/1975	C912 – N91	1.500.000	
8	Trần Văn Phong	1937	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	12/1965	10/1967	C912 – N91	1.500.000	
9	Lê Thị Thảo	1953	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	7/1972	8/1974	C912 – N91	1.500.000	
10	Lưu Đình Cát	1934	Vạn Phái – Phổ Yên	Vạn Phái – Phổ Yên	7/1953	8/1954	C 271 N 26	1.500.000	
11	Đặng Thế Viễn	1949	Kim Động – Hưng Yên	Phúc Thuận – Phổ Yên	9/1966	3/1968	C912 – N91	1.500.000	
12	Hà Văn Nghĩa	1949	Phúc Thuận – Phổ Yên	Phúc Thuận – Phổ Yên	11/1966	4/1970	C912 – N91	1.500.000	
13	Nguyễn Như Vinh	1950	Khoái Châu – Hưng Yên	Phúc Thuận – Phổ Yên	8/1969	11/1974	N285 P31	1.500.000	
14	Nguyễn Thị Huyền	1948	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	9/1/1966	12/1971	C912 – N91	1.500.000	
15	Nguyễn Thị Cẩm	1945	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	9/1/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
16	Nguyễn Thị Đỗ	1947	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	9/1/1966	9/1969	C912 – N91	1.500.000	

17	Nguyễn Văn Duyệt	1941	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	1/1966	7/1967	C912 – N91	1.500.000	
18	Nguyễn Thị Dậu	1933	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	7/1951	9/1953	C 212 TN	1.500.000	
19	Nguyễn Thị Nghệ	1950	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	7/1967	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
20	Nguyễn Thị Tài	1948	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	10/1966	12/1967	C912 – N91	1.500.000	
21	Phan Thị Hải	1947	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	9/1/1966	8/1971	C912 – N91	1.500.000	
22	Trương Văn Đại	1940	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	9/1/1966	12/1971	C912 – N91	1.500.000	
23	Nguyễn Văn Thạch	1947	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	1/1968	10/1971	C912 – N91	1.500.000	
24	Trần Thị Nụ	1946	Cải Đan – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	10/1966	3/1968	C912 – N91	1.500.000	
25	Phạm Thị Hiền	1948	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	9/1/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
26	Nghiêm Xuân Long	1933	Từ Sơn – Bắc Ninh	Đồng Tiến – Phổ Yên	6/1959	9/1964	C 123 CT2	1.500.000	
27	Nguyễn Đức Dung	1945	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	1/1966	8/1968	C912 – N91	1.500.000	
28	Ngô Thị Tâm	1953	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	6/1972	4/1975	C 915 N 91	1.500.000	
29	Hoàng Thị Phong	1953	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	6/6/1972	12/1974	C912 – N91	1.500.000	
30	Ngô Thị Toán	1952	Đồng Tiến – Phổ Yên	Đồng Tiến – Phổ Yên	4/1972	12/1974	C912 – N91	1.500.000	
31	Bá Thị Thoa	1952	Tân Hương – Phổ Yên	Tân Hương – Phổ Yên	6/1969	10/1972	C914 – N91	1.500.000	
32	Hoàng Văn Chanh	1947	Tân Hương – Phổ Yên	Tân Hương – Phổ Yên	6/1969	10/1972	C914 – N91	1.500.000	
33	Hoàng Văn Định	1947	Tân Hương – Phổ Yên	Tân Hương – Phổ Yên	6/1969	10/1972	C914 – N91	1.500.000	
34	Bá Thị Sản	1952	Tân Hương – Phổ Yên	Tân Hương – Phổ Yên	6/1969	10/1972	C914 – N91	1.500.000	
35	Ngô Thị Tuế	1947	Tân Phú – Phổ Yên	Tân Phú – Phổ Yên	11/1966	10/1971	C911 – N91	1.500.000	
36	Nguyễn Văn Thế	1941	Tân Phú – Phổ Yên	Tân Phú – Phổ Yên	11/1966	10/1971	C911 – N91	1.500.000	
37	Nguyễn Thị Đức	1933	Hồng Tiến – Phổ Yên	Hồng Tiến – Phổ Yên	11/1950	1954	Đội INXPCTTW	1.500.000	
38	Hà Thị Am	1950	Hồng Tiến – Phổ Yên	Hồng Tiến – Phổ Yên	3/11/1966	3/1971	C912 – N91	1.500.000	
39	Hà Văn Dò	1948	Hồng Tiến – Phổ Yên	Hồng Tiến – Phổ Yên	3/1/1966	8/1970	C912 – N91	1.500.000	
40	Dương Thị Cương	1949	Hồng Tiến – Phổ Yên	Hồng Tiến – Phổ Yên	11/1966	12/1969	C912 – N91	1.500.000	

41	Nguyễn Thị Xuất	1951	Hồng Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	11/1966	6/1971	C912 – N91	1.500.000	
42	Trần Thị Cây	1951	Ngĩa Hưng – Nam Định	Hồng Tiến – Phở Yên	2/1966	12/1970	C911 – N91	1.500.000	
43	Dương Thị Sản	1948	Hồng Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	11/1966	9/1970	C911 – N91	1.500.000	
44	Hà Thị Kha	1953	Hồng Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	7/1969	11/1972	C912 – N91	1.500.000	
45	Lê Thị Nguyên	1952	Nam Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	6/1972	7/1975	C912 – N91	1.500.000	
46	Phạm Thị Tâm	1952	Hồng Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	9/1969	9/1972	C912 – N91	1.500.000	
47	Nguyễn Văn Khoa	1948	Hồng Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	12/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	
48	Lưu Bá Phương	1948	Hồng Tiến – Phở Yên	Hồng Tiến – Phở Yên	6/1972	1975	C911 – N91	1.500.000	
49	Nguyễn Văn Định	1928	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	2/1952	7/1954	Đại đội 211	1.500.000	
50	Nguyễn Văn Pháp	1935	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	4/1952	2/1954	Đại đội 213	1.500.000	
51	Dương Thị Nụ	1948	Vạn Phái – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	6/1/1966	12/1971	C912 – N91	1.500.000	
52	Hoàng Xuân Tịnh	1952	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	6/1972	4/1975	C912 – N91	1.500.000	
53	Hoàng Trung Nam	1937	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
54	Hoàng Thị Y	1949	Tiên Hương – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
55	Hoàng Văn Biên	1930	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	4/1952	2/1954	Đại đội 213	1.500.000	
56	Hoàng Văn Đáp	1933	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	4/1952	2/1954	Đại đội 213	1.500.000	
57	Nguyễn Thị Giao	1947	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
58	Nguyễn Thị Ý	1947	Tân Hương – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	1/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
59	Ngô Thị Dung	1948	Tân Phú – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
60	Lưu Văn Lộc	1945	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	3/1966	7/1967	C912 – N91	1.500.000	
61	Hoàng Thị Teo	1952	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	7/1972	2/1974	C912 – N91	1.500.000	
62	Hoàng Văn Bôn	1947	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	
63	Nguyễn Thị Việt	1949	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	11/1970	C912 – N91	1.500.000	
64	Hà Thị-Chữ	1949	Tiên Phong – Phở Yên	Tiên Phong – Phở Yên	11/1966	10/1970	C912 – N91	1.500.000	

65	Nguyễn Văn Viết	1937	Hiệp Hòa – Bắc Giang	Tiên Phong – Phổ Yên	2/1952	10/1954	Đại đội 211	1.500.000	
66	Nguyễn Thị Xuyên	1949	Tiên Phong – Phổ Yên	Tiên Phong – Phổ Yên	11/1966	11/1970	C912 – N91	1.500.000	
67	Lại Thị Thường	1948	Đắc Sơn - Phổ Yên	Tiên Phong – Phổ Yên	3/1969	3/1972	C912 – N91	1.500.000	
68	Tạ Xuân Khang	1947	Tiên Phong – Phổ Yên	Tiên Phong – Phổ Yên	6/1972	3/1974	C912 – N91	1.500.000	
69	Nguyễn Thị Thu	1943	Thuận Thành – Phổ Yên	Tiên Phong – Phổ Yên	1/1966	9/1969	C912 – N91	1.500.000	
70	Hoàng Văn Đài	1947	Tiên Phong – Phổ Yên	Tiên Phong – Phổ Yên	4/1/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	
71	Tạ Văn Xuân	1938	Tiên Phong – Phổ Yên	Tiên Phong – Phổ Yên	11/1966	12/1969	C912 – N91	1.500.000	
72	Trần Trọng Quý	1945	Bình Lục – Hà Nam	Tân Phú – Phổ Yên	6/1965	12/1968	C 352 N 35	1.500.000	
73	Hoàng Đình Tiềm	1949	Tân Phú – Phổ Yên	Tân Phú – Phổ Yên	4/1965	8/1968	C 352 N 35	1.500.000	
74	Hoàng Thị Toán	1951	Tân Phú – Phổ Yên	Tân Phú – Phổ Yên	11/1966	6/1970	C912 – N911	1.500.000	
75	Nguyễn Đình Thảo	1948	Tân Phú – Phổ Yên	Tân Phú – Phổ Yên	6/1971	8/1974	C911 – N91	1.500.000	
76	Nguyễn Thị Yêu	1951	Tân Thái – Đại Từ	Tân Phú – Phổ Yên	12/1966	6/1972	C 914 - N 91	1.500.000	
77	Nguyễn Thị Liên	1952	Phúc Trừu - TP Thái Nguyên	Tân Phú – Phổ Yên	4/1967	10/1970	C 911N 91	1.500.000	
78	Hà Thị Thuận	1942	Bình Lục – Hà Nam	Tân Phú – Phổ Yên	6/1965	11/1970	C 357N- 35	1.500.000	
79	Dương Thị Bích	1950	Tân Phú – Phổ Yên	Tân Phú – Phổ Yên	6/1971	8/1974	C 911-N 91	1.500.000	
80	Nguyễn Xuân Thứ	1938	Ý Yên – Nam Định	Ba Hàng – Phổ Yên	5/1959	7/1961	C123 CT II Đường Sắt Đông Anh - TN	1.500.000	
81	Hà Thị Ký	1945	Thọ Xuân – Thanh Hóa	Ba Hàng – Phổ Yên	3/1963	11/1964	C123 CT II Đường Sắt Anh Anh - TN	1.500.000	
82	Nguyễn Thị Bốn	1952	Đông Cao - Phổ Yên	Ba Hàng – Phổ Yên	4/1968	10/1971	C 912 - N 91	1.500.000	
83	Lương Thị Lực	1953	Khoái Châu – Hưng Yên	Mình Đức – Phổ Yên	2/1972	3/1974	C 913 - N 91	1.500.000	
84	Dương Thị Nâu	1948	Sông Công – Thái Nguyên	Mình Đức – Phổ Yên	6/1972	6/1975	C 912 - N 91	1.500.000	
85	Lương Cát Vân	1948	Mình Đức – Phổ Yên	Mình Đức – Phổ Yên	2/1972	3/1974	C 911- N 91	1.500.000	
86	La Văn Hòa	1940	Mình Đức – Phổ Yên	Mình Đức – Phổ Yên	9/1966	9/1969	C 912- N 91	1.500.000	

87	Nguyễn Ngọc Sơn	1947	Minh Đức – Phổ Yên	Minh Đức – Phổ Yên	1/1965	2/1968	C 912- N 91	1.500.000	
88	Phạm Thị Chung	1933	Đông Anh – Hà Nội	Nam Tiến – Phổ Yên	1/1951	12/1953	Đội TNXPCTTU	1.500.000	
89	Nguyễn Văn Cam	1948	Nam Tiến – Phổ Yên	Nam Tiến – Phổ Yên	6/1967	10/1970	C 914 -N 91	1.500.000	
90	Hoàng Văn Gia	1947	Nam Tiến – Phổ Yên	Nam Tiến – Phổ Yên	6/1967	10/1970	C 914- N 91	1.500.000	
91	Trịnh Duy Sáu	1933	Nam Tiến – Phổ Yên	Nam Tiến – Phổ Yên	10/1953	8/1955	C 277- N 38	1.500.000	
92	Nguyễn Thị Loan	1949	Thuận Thành – Phổ Yên	Trung Thành – Phổ Yên	11/1966	2/1969	C 912- N 91	1.500.000	
93	Lã Thị Hương	1949	Trung Thành – Phổ Yên	Trung Thành – Phổ Yên	11/1966	12/1968	C 912- N 91	1.500.000	
94	Đổng Thị Tư	1939	Tân Hương – Phổ Yên	Trung Thành – Phổ Yên	4/1959	12/1964	C9 A7 CT II Đường sắt ĐA Anh - TN	1.500.000	
95	Nguyễn Thị Năm	1952	Tân Phú – Phổ Yên	Thuận Thành – Phổ Yên	6/1969	10/1972	C 914 - N 91	1.500.000	
96	Nguyễn Thị Nhậm	1931	Tam Nông – Phú Thọ	TT Bắc Sơn – Phổ Yên	10/1952	4/1954	Đội TNXPCTTU	1.500.000	
	Cộng							144.000.000	

(Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)

VI- Huyện Võ Nhai

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày tháng năm nhập ngũ	Ngày tháng năm xuất ngũ	Đơn vị	Số tiền đề nghị trợ cấp (Đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Công Đạt	1936	Văn Quan – Lạng Sơn	Dân Tiến – Võ Nhai	2/1959	3/1963	C2 Lạng Sơn (Đồng Văn HG)	1.500.000	
2	Bùi Thị Tuyết	1946	Hải Hậu – Nam Định	La Hiên – Võ Nhai	7/1965	10/1968	C392-N37	1.500.000	
3	Nguyễn Thị Lại	1953	Khoái Châu – Hưng Yên	Bình Long – Võ Nhai	5/1972	4/1976	C72-N39 B67	1.500.000	
4	Trịnh Thị Lâu	1954	Phú Thợ – Võ Nhai	Phú Thợ – Võ Nhai	5/1972	9/1975	573 –N57	1.500.000	
5	Hoàng Văn Lợi	1952	Phú Thợ – Võ Nhai	Phú Thợ – Võ Nhai	11/1971	10/1973	213 Phà Thác Oánh	1.500.000	
6	Lương Thị Hỷ	1948	Phú Thợ – Võ Nhai	Phú Thợ – Võ Nhai	6/1972	10/1974	LPĐ Minh Khai	1.500.000	
7	Nông Thị Tư	1926	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sông Mộc – Võ Nhai	7/1950	11/1953	C264- D2 Đoàn XP	1.500.000	

8	Nông Văn Mao	1935	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	1/1953	7/1955	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
9	Nông Thị Đệ	1937	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	7/1950	12/1953	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
10	Nông Thị Hoa	1930	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	7/1950	12/1953	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
11	Phan Thị Ruyên	1932	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	7/1950	5/1954	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
12	Nguyễn Thị Lợi	1932	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	2/1952	2/1954	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
13	Lường Thị Thanh	1932	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	7/1950	12/1953	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
14	Nông Văn Thon	1932	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	7/1950	142/1953	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
15	Ma Thị Ngâm	1931	Bạch Thông – Bắc Kạn	Sảng Mộc – Võ Nhai	7/1950	12/1953	C205 Bắc Kạn	1.500.000	
16	Đoàn Thị Thắng	1953	Khoái Châu – Hưng Yên	TT . Đình Cả - Võ Nhai	10/1971	11/1973	D10-N71 B76	1.500.000	
17	Đặng Thị Cậy	1949	Trực Ninh – Nam Định	La Hiên – Võ Nhai	7/1965	12/1969	C265-N37 Quảng Bình	1.500.000	
Cộng								25.500.000 đ	
(Hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)									

VII- Huyện Phú Lương

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Thời gian nhập ngũ	Thời gian xuất ngũ	Đơn vị TNXP	Số tiền đề nghị trợ cấp (Đồng)	Ghi chú
1	Hạc Thị Phòng	1948	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	3/1966	12/1968	C911-N91	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Vang	1953	Phủ Lý – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	8/1969	08/1973	C911-N91	1.500.000	
3	Hà Thị Gia	1948	Yên Trạch – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	3/1966	9/1968	C911-N91	1.500.000	
4	Lưu Thế Hùng	1944	Hiệp Hoà – Bắc Giang	Yên Trạch – Phú Lương	02/1966	11/1970	C911-N91	1.500.000	
5	Trần Thị Chung	1950	Phủ Đô-Phú Lương	Yên Lạc – Phú Lương	3/1967	10/1969	C911-N91	1.500.000	

6	Nguyễn Thị Đón	1946	Yên Lạc – Phú Lương	Yên Lạc – Phú Lương	3/1967	8/1968	C911-N91	1.500.000	
7	Nguyễn Thị Sánh	1940	Ân thi – Hưng Yên	Yên Lạc – Phú Lương	3/1958	01/1960	C3221 – N233	1.500.000	
8	Nguyễn Thị Toán	1926	Xuân Trường – Nam Định	Yên Lạc – Phú Lương	02/1951	5/1956	LPĐ Hồ Tùng Mậu	1.500.000	
9	Nịnh Văn Phú	1926	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
10	Nịnh Văn Bảo	1930	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
11	Nguyễn Thị Tin	1931	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
12	Trần Văn Thọ	1924	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
13	Trần Thị Sáu	1928	Yên lạc – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
14	Đặng Trần Thái	1928	Phú Đô – Phú Lương –	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
15	La Thị Thơ	1925	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
16	Nguyễn Thị Át	1947	Đông Hưng – Thái Bình	Phú Đô – Phú Lương	02/1972	02/1975	C896 – N89	1.500.000	
17	Hà Thị Liên	1945	Đông Hưng – Thái Bình	Phú Đô – Phú Lương	8/1964	12/1970	C115 – CT 114	1.500.000	
18	Trần Thị Tượng	1933	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
19	Trần Trọng Khoa	1933	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
20	Trần Văn Chanh	1932	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
21	Nguyễn Văn Tuấn	1940	Phú Xuyên- Hà Tây	Phú Đô – Phú Lương	01/1963	10/1967	C 112 – Công trường 114 – BT	1.500.000	
22	Trần Thanh Lý	1948	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	7/1967	11/1972	C911 – N91	1.500.000	
23	Hoàng Thị Thành	1928	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
24	Ân Thị Thịnh	1926	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	

25	Hoàng Thị Hào	1929	Phú Đô - Phú Lương	Yên Lạc – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
26	Lý Thị Nậm	1923	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
27	Hầu Văn Dậu	1930	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
28	Nguyễn Văn Minh	1939	Phú Xuyên – Hà Tây	Phú Đô – Phú Lương	9/1964	5/1972	C112 – CT 114	1.500.000	
29	Trần Văn Lý	1931	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô- Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
30	Nịnh Thị Thiết	1936	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	3/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
31	Hoàng Đức Thảo	1920	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô- Phú Lương	4/1951	10/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
32	Trần Văn Cấp	1930	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
33	Trần Văn Bảo	1930	Phú Đô – Phú Lương	Phú Đô- Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
34	Trần Thị Mân	1953	Nghi Xuân – Hà Tĩnh	Phú Đô – Phú Lương	02/1972	4/1975	C475 – N40	1.500.000	
35	Lưu Thị Thời	1932	Phủ Lý – Phú Lương	Phủ Lý – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương 1.500.000	1.500.000	
36	Hoàng Văn Thuộc	1935	Phủ Lý – Phú Lương	Phủ Lý – Phú Lương	02/1952	10/1954	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
37	Nông Thị Xe	1926	Phủ Lý – Phú Lương	Phủ Lý – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
38	Triệu Thị Việt	1930	Phủ Lý – Phú Lương	Phủ Lý – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
39	Nguyễn Văn Lắm	1928	Ý Yên – Nam Định	Phủ Lý – Phú Lương	7/1950	02/1953	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
40	Lương Thị Huệ	1932	Hợp Thành – Phú Lương	Phủ Lý - Phú Lương	3/1951	4/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
41	Lương Thị Thơm	1952	Hợp Thành – Phú Lương	Phủ Lý - Phú Lương	4/1972	3/1974	C915 – N91	1.500.000	
42	Nguyễn Thị Dục	1948	Phủ Lý – Phú Lương	Phủ Lý - Phú Lương	10/1970	10/1973	C912 – N91	1.500.000	
43	Hoàng Đức Ngừ	1948	Phủ Lý - Phú Lương	Phủ Lý - Phú Lương	01/1971	10/1973	C912 – N91	1.500.000	
44	Lưu Văn Đính	1930	Phủ Lý - Phú Lương	Phủ Lý - Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
45	Trần Thị Duyệt	1933	Kim Anh – Vĩnh Phúc	Động Đạt - Phú Lương	3/1953	10/1954	C212	1.500.000	

24



46	Hoàng Thị Hằng	1950	Động Đạt - Phú Lương	Động Đạt - Phú Lương	3/1967	7/1969	C912- N91	1.500.000	
47	Nông Thị Deng	1953	Ngân Sơn – Bắc Kạn	Động Đạt – Phú Lương	6/1972	02/1975	C912-N91	1.500.000	
48	Hứa Viết Quang	1946	Động Đạt – Phú Lương	Động Đạt – Phú Lương	6/1972	02/1975	C912- N91	1.500.000	
49	Hoàng Văn Tinh	1946	Sơn Phú – Định Hoá	Động Đạt – Phú Lương	3/1967	7/1969	C912- N91	1.500.000	
50	Bùi Thị Bốn	1952	Hà Thượng – Đại Từ	Động Đạt – Phú Lương	6/1972	02/1975	C912-N91	1.500.000	
51	Hoàng Văn Hương	1947	Na Rì- Bắc Kạn	Động Đạt - Phú Lương	6/1972	02/1975	C912 – N91	1.500.000	
52	Lục Thị Đền	1934	Cao Lộc – Lạng Sơn	Động Đạt – Phú Lương	7/1951	9/1953	C212	1.500.000	
53	Trần Đăng Kha	1948	Ấn Thi – Hải Hưng	Động Đạt - Phú Lương	6/1972	4/1975	C912 – N91	1.500.000	
54	Nguyễn Sỹ Thuần	1932	Hà Châu – Phú Bình	Động Đạt – Phú Lương	8/1951	7/1953	C212	1.500.000	
55	Chu Văn Sáng	1942	Động Đạt - Phú Lương	Động Đạt - Phú Lương	5/1960	3/1965	C4 CT Đồng Văn– Hà Giang	1.500.000	
56	Nguyễn Thị Sỏi	1950	Ba Vì – Hà Tây	Sơn Cẩm – Phú Lương	02/1969	11/1973	C1- N71D	1.500.000	
57	Lưu Thị Chiêm	1953	Ứng Hoà – Hà Tây	Sơn Cẩm – Phú Lương	5/1972	9/1974	C B1C3–N 249	1.500.000	
58	Đoàn Thị Phương	1944	Thiệu Hoá – Thanh Hoá	Sơn Cẩm - Phú Lương	02/1960	02/1967	C 36 – N 426	1.500.000	
59	Đỗ Thị Hoi	1947	Tân Yên – Bắc Giang	Sơn Cẩm – Phú Lương	9/1966	1969	C117- N79	1.500.000	
60	Nguyễn Thị Liên	1948	Yên Đỗ -Phú Lương	Sơn Cẩm- Phú Lương	11/1966	11/1969	C 103 – N 1032- P41	1.500.000	
61	Vũ Thị Lộ	1937	Mỹ Lộc – Nam Định	Sơn Cẩm - Phú Lương	02/1954	02/1956	LPĐ TNXP TN	1.500.000	
62	Nguyễn Thị Thu	1953	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Sơn Cẩm - Phú Lương	6/1972	6/1974	C915- N91	1.500.000	
63	Trần Thị Thuý	1953	Trung Thành – Phổ Yên	Sơn Cẩm – Phú Lương	6/1972	4/1975	C912- N91	1.500.000	
64	Nguyễn Văn Nhán	1935	Sơn Cẩm - Phú Lương	Sơn Cẩm - Phú Lương	3/1951	4/1955	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
65	Phó Văn Thắng	1934	Sơn Cẩm - Phú Lương	Sơn Cẩm – Phú Lương	1954	1956	LPĐTNXP Phú Lương	1.500.000	
66	Phạm Huy Dưỡng	1942	Kim Thi – Hưng Yên	Sơn Cẩm – Phú Lương	3/1966	8/1968	C911- N 91	1.500.000	
67	Phạm Xuân Niệm	1946	Ý Yên – Nam Định	Sơn Cẩm – Phú Lương	3/1966	8/1968	C911 – N91	1.500.000	

68	Bùi Văn Kỳ	1926	Đoan Phượng – Hà Tây	Sơn Cẩm – Phú Lương	3/1951	4/1955	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
69	Lô Thị Sự	1949	Tức Tranh – Phú Lương	Tức Tranh – Phú Lương	3/1967	12/1970	C911-N91	1.500.000	
70	Lý Thị Hậu	1951	Phấn Mễ - Phú Lương	Tức Tranh - Phú Lương	3/1967	12/1970	C 911 –N91	1.500.000	
71	Trần Tiến Phú	1932	Phấn Mễ - Phú Lương	Phấn Mễ - Phú Lương	10/1953	5/1955	C267 – N36	1.500.000	
72	Dương Hoài Minh	1935	Phấn Mễ - Phú Lương	Phấn Mễ - Phú Lương –	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
73	Trương Văn Sự	1928	Phấn Mễ – Phú Lương	Phấn Mễ – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
74	Phạm Thị Đông	1933	Phấn Mễ - Phú Lương	Phấn Mễ – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
75	Trần Thị Thân	1942	Phấn Mễ –Phú Lương	Phấn Mễ – Phú Lương	3/1966	8/1969	C912-N91	1.500.000	
76	Đỗ Thị Nhâm	1952	Phấn Mễ – Phú Lương	Phấn Mễ – Phú Lương	3/1966	8/1969	C912 – N91	1.500.000	
77	Trần Thị Khai	1950	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	3/1966	5/1968	C911- N91	1.500.000	
78	Nguyễn Thị Mai	1948	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	3/1967	10/1968	C911-N91	1.500.000	
79	Nguyễn Thị Quế	1949	Yên Trạch – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	4/1967	10/1968	C911-N91	1.500.000	
80	Hà Thị Thọ	1933	Na Rì – Bắc Kạn	Yên Ninh – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
81	Nông Thị Ken	1933	Na Rì –Bắc Kạn	Yên Ninh – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
82	Nông Thị Dũng	1933	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
83	Ngô Thị Cung	1936	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
84	Hoàng Thị Khâm	1933	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
85	Hà Đức Đoán	1928	Chợ Mới – Bắc Kạn	Yên Ninh – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
86	Mạc Thị Phấn	1944	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	11/1966	10/1968	C911 – N91	1.500.000	
87	Hoàng Văn Phú	1944	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Ninh – Phú Lương	3/1967	7/1969	C911-N91	1.500.000	
88	Phạm Thị Gái	1948	Đông Hưng – Thái Bình	Yên Ninh – Phú Lương	3/1966	4/1967	C911 – N91	1.500.000	
89	Vũ Thị Tâm	1953	Ồn Lương – Phú Lương	Ồn Lương – Phú Lương	4/1972	4/1974	C912 – N91	1.500.000	

90	Lương Văn Hồng	1948	Hợp Thành - Phú Lương	Yên Đổ - Phú Lương	8/1969	10/1970	C911-N91	1.500.000	
91	Hà Minh Sơn	1948	Cổ Lũng - Phú Lương	Giang Tiên - Phú Lương	6/1972	10/1974	C911 - N91	1.500.000	
92	Trương Thị Đức	1952	Phú Lạc - Đại Từ	Giang Tiên - Phú Lương	6/1972	10/1974	C911 - N91	1.500.000	
93	Vũ Thị Phú	1932	Cổ Lũng - Phú Lương	Giang Tiên - Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ TNXP Phú Lương	1.500.000	
94	Đặng Thị Kim	1952	Phấn Mễ - Phú Lương	Giang Tiên - Phú Lương	6/1972	10/1974	C911-N91	1.500.000	
95	Vũ Thị Phương	1944	Cổ Lũng - Phú Lương	Giang Tiên - Phú Lương	3/1967	9/1969	C911 - N91	1.500.000	
Cộng								142.500.000	
(Một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ngh đồng)									

VIII- Thị xã Sông Công

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày tháng năm nhập ngũ	Ngày tháng năm xuất ngũ	Đơn vị	Số tiền đề nghị trợ cấp (Đồng)	Ghi chú
1	Tạ Thị Du	1926	Thắng Lợi - Phở Yên	P. Phở Cò - Sông Công	3/1951	7/1954	Đội 111 TNXP TW	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Minh Tâm	1948	Tiên Lữ - Hưng Yên	Tân Quang - Sông Công	9/1965	12/1968	C12 đội 59 Yên Bái	1.500.000	
Cộng								3.000.000 đ	
(Ba triệu đồng)									

IX- Huyện Phú Bình

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Thời gian nhập ngũ	Thời gian xuất ngũ	Đơn vị TNXP	Số tiền đề nghị trợ cấp (Đồng)	Ghi chú
1	Dương Văn Cầm	1936	Tân Khánh - Phú Bình	Tân Khánh - Phú Bình	03/1953	10/1955	211	1.500.000	

2	Nguyễn Phong Tổ	1931	Ý Yên – Nam Hà	Dương Thành–Phú Bình	04/1952	01/1954	211	1.500.000	
3	Trương Công Đó	1948	Thanh Liêm – Hà Nam	Dương Thành–Phú Bình	06/1966	04/1971	211	1.500.000	
4	Nguyễn Quang Hợp	1947	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình– Phú Bình	07/1959	01/1971	913– N91	1.500.000	
5	Nguyễn Thị Thi	1940	Tân Kim – Phú Bình	Bảo Lý – Phú Bình	10/1969	05/1962	913– N91	1.500.000	
6	Vũ Thạch Tấn	1948	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	09/1953	12/1973	913– N91	1.500.000	
7	Lưu Đào Hồng	1936	Kha Sơn – Phú Bình	Kha Sơn – Phú Bình	09/1953	12/1954	LPĐ 6	1.500.000	
8	Nguyễn Văn Thông	1937	Kha Sơn – Phú Bình	Kha Sơn – Phú Bình	02/1969	11/1957	LPĐ 6	1.500.000	
9	Trịnh Trọng Gắng	1948	Bàn Đát – Phú Bình	Bàn Đát – Phú Bình	02/1952	10/1972	913– N91	1.500.000	
10	Diệp Văn Tài	1930	Bàn Đát – Phú Bình	Bàn Đát – Phú Bình	01/1951	07/1954	LĐP 6	1.500.000	
11	Tạ Văn Luân	1927	Bàn Đát – Phú Bình	Bàn Đát – Phú Bình	01/1952	02/1952	LĐP 1	1.500.000	
12	Dương Văn Thường	1932	Xuân Phương – Phú Bình	Xuân Phương – Phú Bình	08/1952	04/1954	212	1.500.000	
13	Nguyễn Mễ	1935	Thanh Ninh – Phú Bình	Thanh Ninh – Phú Bình	12/1966	01/1954	213– N91	1.500.000	
14	Ngô Thị Phương	1932	Yên Phong - Bắc Ninh	Tân Hoà – Phú Bình	02/1951	02/1955	LPĐ	1.500.000	
15	Nguyễn Văn Lai	1933	Tân Hoà – Phú Bình	Tân Hoà – Phú Bình	01/1952	10/1954	211	1.500.000	
16	Đặng Văn Cảnh	1932	Việt Yên - Bắc Giang	Tân Hoà – Phú Bình	02/1951	03/1955	LPĐ	1.500.000	

26

17	Ngô Thị Toàn	1947	Bàn Đát – Phú Bình	Đào Xá – Phú Bình	01/1966	11/1973	913– N91	1.500.000	
18	Nguyễn Văn Thụ	1935	Đào Xá – Phú Bình	Đào Xá– Phú Bình	02/1952	10/1955	213	1.500.000	
19	Nguyễn Văn Đề	1944	Đào Xá – Phú Bình	Đào Xá – Phú Bình	11/1965	10/1967	913– N91	1.500.000	
20	Phạm Thị Tụng	1947	Bảo Lý – Phú Bình	Đào Xá – Phú Bình	12/1966	05/1970	913– N91	1.500.000	
21	Lăng Quang Trái	1948	Tân Thành – Phú Bình	Tân Thành– Phú Bình	9/1966	9/1969	913– N91	1.500.000	
22	Dương Văn Lợi	1947	Điềm Thụ – Phú Bình	Điềm Thụ – Phú Bình	12/1965	3/1967	913– N91	1.500.000	
23	Dương Thị Dền	1937	Úc Kỳ – Phú Bình	Úc Kỳ – Phú Bình	4/1952	4/1955	213– N91	1.500.000	
24	Nguyễn Văn Chung	1944	Tân Kim – Phú Bình	Tân kim – Phú Bình	2/1966	10/1968	913– N91	1.500.000	
25	Đỗ Hữu Tưu	1943	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	2/1966	10/1968	913– N91	1.500.000	
26	Phạm Kim Sơn	1939	Cầm Giàng - Hải Dương	Tân Kim – Phú Bình	2/1966	3/1973	913– N91	1.500.000	
27	Nguyễn Thị Phàn	1952	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	10/1969	12/1974	913– N91	1.500.000	
28	Vũ Thạch Liêm	1939	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	11/1965	1/1972	913– N91	1.500.000	
29	Nguyễn Thị Bình	1953	Lương Phú – Phú Bình	Thanh Ninh – Phú Bình	6/1972	3/1974	915– N91	1.500.000	
30	Nguyễn Khắc Tám	1947	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	10/1969	12/1971	913– N91	1.500.000	
31	Đào Thị Lan	1934	Tân Đức – Phú Bình	Tân Đức – Phú Bình	2/1951	12/1954	213	1.500.000	

32	Dương Thị Mai	1949	Xuân Phương – Phú Bình	Xuân Phương – Phú Bình	12/1966	12/1970	913– N91	1.500.000	
33	Lê Thị Cư	1953	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	12/1969	10/1974	913– N91	1.500.000	
34	Trần Văn Phẩm	1941	Động Đạt – Phú Lương	Tân Đức – Phú Bình	6/1972	9/1975	913– N91	1.500.000	
35	Thân Văn Thanh	1945	Yên Dũng - Bắc Giang	Tân Đức – Phú Bình	1/1966	10/1968	913– N91	1.500.000	
36	Vương Thị Lưu	1951	Tân Đức – Phú Bình	Tân Đức – Phú Bình	6/1972	9/1975	913– N91	1.500.000	
37	Lương Đức Long	1945	Hương Sơn – Phú Bình	TT Hương Sơn – Phú Bình	2/1972	7/1974	913– N91	1.500.000	
38	Trần Văn Biểu	1930	Hương– Phú Bình Sơn	TT Hương Sơn – Phú Bình	1/1952	12/1954	38	1.500.000	
39	Trần Thị Lan	1948	Lương Phú – Phú Bình	TT Hương Sơn – Phú Bình	1/1969	8/1972	913– N91	1.500.000	
40	Dương Đình Chộn	1938	Hương Sơn – Phú Bình	TT Hương Sơn– Phú Bình	9/1959	11/1961	203	1.500.000	
41	Nguyễn Văn Thom	1944	Dương Thành – Phú Bình	TT Hương Sơn– Phú Bình	1/1965	12/1968	913– N91	1.500.000	
42	Dương Văn Hàng	1936	Hương Sơn – Phú Bình	TT Hương Sơn– Phú Bình	5/1959	12/1960	203	1.500.000	
43	Hoàng Văn Tý	1944	Tân Hoà – Phú Bình	Tân Hoà – Phú Bình	12/1966	7/1969	913– N91	1.500.000	
44	Hoàng Kim Thị	1950	Tân Hoà – Phú Bình	Tân Hoà – Phú Bình	12/1966	5/1972	913– N91	1.500.000	
45	Dương Thị Sắc	1929	Úc Kỳ – Phú Bình	Úc Kỳ – Phú Bình	11/1952	4/1955	213– N91	1.500.000	
46	Nguyễn Thị Ninh	1949	Tân Thành – Phú Bình	Tân Hoà – Phú Bình	12/1966	5/1972	913– N91	1.500.000	

42



47	Tạ Văn Phin	1937	Nga My – Phú Bình	Hà Châu– Phú Bình	1/1953	6/1955	213– N91	1.500.000	
48	Tạ Quang Sung	1948	Hà Châu – Phú Bình	Hà Châu – Phú Bình	1/1966	8/1968	913– N91	1.500.000	
49	Đàm Thị Lệ	1934	Hà Châu – Phú Bình	Hà Châu – Phú Bình	1/1953	6/1955	213– N91	1.500.000	
50	Nguyễn Văn Trác	1937	Hà Châu – Phú Bình	Hà Châu– Phú Bình	4/1953	4/1955	213– N91	1.500.000	
51	Nguyễn Thị Chung	1948	Hà Châu – Phú Bình	Hà Châu – Phú Bình	12/1966	1/1971	913– N91	1.500.000	
52	Nguyễn Văn Ý	1937	Hà Châu – Phú Bình	Hà Châu – Phú Bình	1/1953	6/1955	213– N91	1.500.000	
53	Hà Thị Liễu	1950	Tiên Phong - Phổ Yên	Hà Châu – Phú Bình	1/1966	1/1969	913– N91	1.500.000	
54	Ngô Quang Chính	1944	Bảo Lý – Phú Bình	Bảo Lý – Phú Bình	12/1966	9/1971	913– N91	1.500.000	
55	Dương Đình Kiều	1947	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	1/1967	12/1968	913 – N91	1.500.000	
56	Nghiêm Thị Kính	1950	Tân Đức – Phú Bình	Bảo Lý– Phú Bình	12/1966	12/1971	C913 –N91	1.500.000	
	Cộng							84.000.000 đ	
								(Tám mươi tư triệu đồng)	

Tổng cộng: 574 người x 1.500.000 đ = 861.000.000 đ
 (Tám trăm sáu mươi một triệu đồng chẵn)

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Số 276/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 02 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trợ cấp thường xuyên đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09/6/2003 của Liên Bộ Lao động-TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Lao động – TBXH, Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 12/TTr-LĐTBXH-ĐTN-HCTNXP ngày 02 tháng 12 năm 2008 về việc đề nghị phê duyệt trợ cấp khó khăn đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp thường xuyên cho 57 đối tượng là cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09/6/2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, thuộc các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên.

(Có danh sách kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Lao động – TBXH phối hợp với Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính hướng dẫn các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên lập sổ, chi trả trợ cấp thường xuyên cho đối tượng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - TBXH, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội Cựu TNXP tỉnh, Bí thư tỉnh Đoàn; Chủ tịch UBND các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và các ông, bà có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3; (Để thực hiện)
- Lưu: VT-VX-KTTH-Đ/c Bình.
QĐ05.02.09

CHỦ TỊCH



Phạm Xuân Dương

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CƯU TNXP ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN THEO THÔNG TƯ SỐ 26TTLT –
BLĐT BXH – TƯ ĐTNCSHCM

(Kèm theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Thời gian nhập ngũ	Thời gian xuất ngũ	Đơn vị	Ghi chú
I. Huyện Định Hoá								
1	Phan Thị Vân	1949	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Bảo Linh - Định Hoá	7/1972	6/1972	C913 - N91	
2	Ma Thị Dừa	1952	Phượng Tiến - Định Hoá	Phượng Tiến - Định Hoá	4/1975	3/1874	C913 - N91	
3	Trần Ngọc Thạch	1939	Son Phú - Định Hoá	Son Phú - Định Hoá	1/1960	8/1965	C4 Đồng Văn Hà Giang	
4	Phùng Thị Cường	1946	Giao Thủy - Nam Định	TT Chợ Chu - Định Hoá	3/1966	12/1968	C911 Đội 91	
5	Phạm Thị Thắm	1948	Kiến Xương - Thái Bình	Bộc nhiều - Định Hoá	8/1964	5/1967	CT114 Bắc Thái	
6	Hoàng Thị My	1947	Trung Lương - Định Hóa	Trung Lương - Định Hoá	6/1966	12/1968	C914 - Đội 91	
7	Hoàng Thị Chí	1955	Định Biên - Định Hóa	Bảo Cường - Định Hóa	6/1972	4/1875	C913 - N91	
8	Nguyễn Văn Thành	1951	Bảo Cường - Định Hóa	Bảo Cường - Định Hóa	7/1969	8/1971	C914 - N91	
II. TX Sông Công								
1	Lê Thị Sắc	1945	Thắng Lợi - Sông Công	Thắng Lợi - Sông Công	1/1966	2/1967	C 912 - N91	
2	Nông Thị Khánh	1950	Nam Hoà - Đồng Hỷ	Bình Sơn - Sông Công	8/1969	3/1974	C911 - N91	
3	Dương Thị Chè	1952	Tân Quang - Sông Công	Tân Quang - Sông Công	3/1972	3/1974	C911 - N91	
III. Huyện Phú Bình								
1	Dương Thị Đường	1948	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	12/1966	12/1971	C913 - N91	
2	Nguyễn Thị Mão	1948	Nhã Lộng - Phú Bình	Nhã Lộng - Phú Bình	9/1972	12/1974	C912 - N91	
IV. Huyện Đồng Hỷ								
1	Nguyễn Thị Thuý	1949	Quảng Trạch - Quảng Xương	Văn Lăng - Đồng Hỷ	4/1971	3/1975	C393-N39	

2	Lý Thị Hợp	1947	Minh Lập - Đồng Hỷ	Văn Lăng - Đồng Hỷ	7/1969	11/1973	911-91	
3	Nguyễn Thị Đức	1950	Chùa Hang - Đồng Hỷ	Chùa Hang - Đồng Hỷ	1/1966	12/1968	C911-N91	
4	Dương Thị Miên	1942	Ba Đình - Hà Nội	Linh Sơn - Đồng Hỷ	1963	1971	Tháng 8 Thủ đô	
5	Trần Thị Lưu	1954	Khe Mo - Đồng Hỷ	Khe Mo - Đồng Hỷ	6/1972	1974	911-91	
V. Huyện Võ Nhai								
1	Bùi Thị Tuyết	1946	Hải Hậu - Nam Định	La Hiên - Võ Nhai	7/1965	10/1968	C392 - N37	
VI. Huyện Đại Từ								
1	Nguyễn Thị Vinh	1945	Quế Võ - Bắc Ninh	Yên Lăng - Đại Từ	11/1966	10/1971	C912-N91	
2	Bùi Thị Tỵ	1952	Kiến Xương - Thái Bình	Văn Yên - Đại Từ	6/1972	4/1974	C911-N91	
3	Bùi Thị Nghị	1942	Yên Lăng - Đại Từ	Yên Lăng - Đại Từ	12/1968	10/1971	C914-N91	
VII. Huyện Phổ Yên								
1	Nguyễn Văn Thế	1947	Tân Phú - Phổ Yên	Tân Phú - Phổ Yên	11/1966	10/1971	C911 N 91	
2	Ngô Thị Tuế	1947	Tân Phú - Phổ Yên	Tân Phú - Phổ Yên	11/1966	10/1970	C912 N 91	
3	Nguyễn Thị Dương	1953	Vạn Phái - Phổ Yên	Vạn Phái - Phổ Yên	15/7/1972	21/8/1974	C912 N 91	
4	Lê Thị Doãn	1952	Hồng Tiến - Phổ Yên	Đông Tiến - Phổ Yên	10/1950	12/1952	C912 N 91	
5	Nguyễn Thị Thảo	1930	Hồng Tiến - Phổ Yên	Đông Tiến - Phổ Yên	6/1969	10/1972	C211	
6	Nguyễn Thị Thuận	1953	Tân Hương - Phổ Yên	Tân Hương - Phổ Yên	6/1969	10/1972	C914 N 91	
7	Nguyễn Thị Đức	1933	Hồng Tiến - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	11/1950	1954	Đội TNXP Công tác Trung ương	
8	Hà Thị Thuận	1942	Bình Lục - Hà Nam	Phúc Tân - Phổ Yên	15/6/1965	11/1970	C 357 Đội 35	
9	Nguyễn Thị Hợp	1948	Bình Lục - Hà Nam	Phúc Tân - Phổ Yên	12/1966	2/1970	C 912 N 91	
10	Lê Xuân Thiệu	1936	Nam Tiến - Phổ Yên	Nam Tiến - Phổ Yên	12/1953	1/1956	C 278 N38	
VIII. Thành Phố Thái Nguyên								
1	Đỗ Kim Tụng	1948	Việt Yên - Bắc Giang	Quang Vinh - TPTN	1/1966	10/1969	911 - N91	
2	Vũ Thị Hồng	1934	Đông Hưng - Thái Bình	Gia Sàng - TPTN	8/1951	8/1954	296 Hoàng Hoa Thám	
3	Nguyễn Công Tiến	1942	Đan Phượng - Hà Tây	Gia Sàng - TPTN	6/1960	1965	C4 CT ĐV Hà Giang	
4	Đặng Thị Xuân	1947	Phúc Xuân - TPTN	Tân Cương - TPTN	4/1967	1/1971	C911 - N91	
5	Phạm Xuân Giới	1938	Lương Sơn - TPTN	Lương Sơn - TPTN	5/1959	10/1961	C27, CTI Đường	

10



6	Nguyễn Thị Khánh	1937	Bình Lục - Hà Nam	Tân Long - TPTN	10/1957	9/1964	Sắt ĐA C20 - 12B Hoà Bình	
7	Lê Thị Thắng	1948	Vạn Phái - Phổ Yên	Thịnh Đức - TPTN	1/1966	8/1968	C911 - N91	
8	Ngô Thị Quy	1949	Thịnh Đức - TPTN	Thịnh Đức - TPTN	1/1966	12/1970	C911 - N91	
9	Hoàng Thị Tuyết	1942	Ý Yên - Nam Định	P Quan Triều - TPTN	5/1959	12/1963	C202, CTĐS Đông Anh	
10	Lương Thị Phụng	1952	Hợp Thành - Phú Lương	P Quan Triều - TPTN	4/1971	11/1975	C912 - N91	
11	Nguyễn Thị Kiệm	1929	Lý Nhân - Hà Nam	Gia Sàng - TPTN	2/1951	4/1954	311 Việt Bắc	
12	Nguyễn Thị Kim Tổ	1939	Gia Sàng - TPTN	Gia Sàng - TPTN	2/1955	3/1960	LPĐ TNXP TN	
13	Đinh Thị Nhiễm	1939	Kim Bảng - Hà Nam	Quyết Thắng - TPTN	9/1964	12/1970	106-136 Ban 67	
14	Nguyễn Thị Nhuận	1948	Tân Hương - Phổ Yên	Tân Cương - TPTN	1/1966	12/1968	914 - 91TN	
15	Mai Thị Tho	1948	Tân Cương - Đồng Hỷ	Tân Cương - TPTN	2/1967	10/1972	914 - 91TN	
16	Nguyễn Thị Nhân	1932	Đồng Quang - TPTN	Thịnh Đức - TPTN	1952	1956	C413 - 111 Tây Bắc	

IX. Huyện Phú Lương

1	Nguyễn Thị Hiền	1948	Thanh Liêm- Hà Nam	Phân Mễ- Phú Lương-	7/1965	5/1970	C358- N35	
2	Bùi Thị Cúc	1941	Kiến Xương -Thái Bình	Yên Ninh- Phú Lương-	3/1967	10/1968	C911 - N91	
3	Vũ Thị Thoát	1952	Tiên Lãng- Hải Phòng	Giang Tiên-Phú Lương	3/1967	9/1969	C911- N91	
4	Nguyễn Thị Đức	1930	Cổ Lũng - Phú Lương	Giang Tiên- Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ Phú Lương	
5	Nguyễn Thị Hà	1948	Văn Giang - Hưng Yên	Động Đạt - Phú Lương	1/1967	1/1970	109 - 38	
6	Nguyễn Thị Hiền	1947	Gia Sàng - Đồng Hỷ	Cổ Lũng - Phú Lương	11/1966	12/1969	C911 - N91	
7	Vũ Thị Thanh	1949	Cổ Lũng - Phú Lương	Cổ Lũng - Phú Lương	3/1967	1/1971	C911 - N91	
8	La Thị Hữu	1950	Phân Mễ - Phú Lương	Phân Mễ - Phú Lương	3/1967	2/1969	C912 - N91	
9	Nguyễn Thị Hoà	1948	Cổ Lũng - Phú Lương	Cổ Lũng - Phú Lương	3/1967	12/1969	C911- N91	

(Tổng cộng: I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + XIV = 57 người)

76

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số 2018/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trợ cấp thường xuyên đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 21/11/2007 của Liên Bộ Lao động-TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Lao động – TBXH, Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 16/TTr-LĐTBXH-ĐTN-HCTNXP ngày 20 tháng 8 năm 2009 về việc đề nghị phê duyệt trợ cấp khó khăn đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp thường xuyên cho 16 đối tượng là cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 21/11/2007 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, thuộc các huyện: Phổ Yên, Định Hoá, Phú Bình, Đồng Hỷ và thị xã Sông Công.

(Có danh sách kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Lao động – TBXH phối hợp với Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên và Sở

Tài chính hướng dẫn các huyện: Phổ Yên, Định Hoá, Phú Bình, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công lập sổ, chi trả trợ cấp thường xuyên cho đối tượng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - TBXH, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội Cựu TNXP tỉnh, Bí thư tỉnh Đoàn; Chủ tịch UBND các huyện: Phổ Yên, Định Hoá, Phú Bình, Đồng Hỷ; Chủ tịch UBND thị xã Sông Công và các ông, bà có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3; (Để thực hiện)
 - Lưu: VT-VX-KTTH-Đ/c Bình.
- Vy.QĐ06.08.09/16b

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ma Thị Nguyệt

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỰU TNXP TỈNH THÁI NGUYÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN (ĐỢT III)
THEO THÔNG TƯ SỐ 26/2007/TTLT – BLĐTBXH – TƯĐTNCSHCM NGÀY 21/11/2007
(Kèm theo Quyết định số: 2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2009 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Ngày tháng năm nhập ngũ	Ngày tháng năm xuất ngũ	Đơn vị	Ghi chú
I- Huyện Định Hóa								
1	Phùng Đức Đạt	1936	Bạch Thông - Bắc Cạn	Lam Vĩ - Định Hóa	5/1952	12/1959	N311	
2	Ma Thị Kiểm	1949	Bình Yên - Định Hóa	Bình Yên - Định Hóa	2/1966	10/1968	C911 - N91	
3	Nguyễn Văn Phú	1933	Vũ Thư - Thái Bình	Sơn Phú - Định Hóa	1/1959	11/1961	CT 114 Bắc Thái	
II- TX Sông Công								
4	Đỗ Thị Dung	1952	Đội Cấn - TP Thái Nguyên	Bình Sơn - Sông Công	8/1969	3/1974	C911 - N91	
III- Huyện Phổ Yên								
5	Trương Thị Tuyết	1946	Thanh Trì - Hà Nội	Ba Hàng - Phổ Yên	11/1963	11/1967	Cúc Phương	
6	Trần Thị Tiết	1945	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	1/1966	10/1969	C911 - N91	
7	Nguyễn Hữu Bân	1927	Tiên Lãng - Hải Phòng	Đắc Sơn - Phổ Yên	8/1950	8/1964	Hồ Tùng Mậu	
8	Trịnh Văn Trang	1935	Trung Thành - Phổ Yên	Trung Thành - Phổ Yên	5/1959	10/1963	C27 - Đông Anh	
IV- Huyện Đồng Hỷ								
9	Mai Thị Sinh	1932	An Khánh - Đại Từ	Linh Sơn - Đồng Hỷ	12/1950	12/1952	C211	
10	Phạm Thị Tổ	1951	Tiên Hải - Thái Bình	Khe Mo - Đồng Hỷ	9/1968	12/1972	C911 - N91	
11	Vũ Thị Hoa	1944	Vu Bản - Nam Hà	Khe Mo - Đồng Hỷ	7/1965	7/1968	C392 - N39	

12	Hoàng Thị Thu	1947	Văn Lãng - Đồng Hỷ	Văn Lãng - Đồng Hỷ	7/1967	10/1971	C911 - N91	
13	Phạm Thị Hiền	1936	Kim Động - Hưng Yên	Chùa Hang - Đồng Hỷ	5/1959	12/1963	C202	
14	Ngọc Thị Hoa Hôi	1933	Tân Long - Đồng Hỷ	Văn Lãng - Đồng Hỷ	8/1953	10/1958	C212	
V- Huyện Phú Bình								
15	Dương Thị Mai	1944	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	1/1966	12/1968	C913 - N91	
16	Dương Thị Bé	1946	Hương Sơn - Phú Bình	Hương Sơn - Phú Bình	12/1966	12/1968	C913 - N91	
Tổng cộng: 16 người.								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Số: 2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt trợ cấp khó khăn đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 21/11/2007 của Liên Bộ Lao động-TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Lao động – TBXH, Hội Cựu Thanh niên Xung phong tỉnh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 16/TTr-LĐTBXH-ĐTN-HCTNXP ngày 20 tháng 7 năm 2009 về việc đề nghị phê duyệt trợ cấp khó khăn đối với cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM về việc bổ sung, sửa đổi một số qui định tại Thông tư Liên tịch số 17/2003/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 09 tháng 6 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Trợ cấp khó khăn đợt III cho 325 đối tượng là cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Thông tư Liên tịch số 26/2007/TTLT-BLĐTBXH-TUĐTNCSHCM ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Liên Bộ Lao động - TBXH và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, thuộc các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên.

- Tổng số tiền trợ cấp là: 487.500.000 đồng.

(Có danh sách kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Sở Lao động – TBXH phối hợp với Hội Cựu Thanh niên Xung phong tình, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính hướng dẫn các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên chi trả trợ cấp khó khăn cho đối tượng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - TBXH, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội Cựu TNXP tỉnh, Bí thư tỉnh Đoàn; Chủ tịch UBND các huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Phú Bình, Võ Nhai, Đồng Hỷ; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên và các ông, bà có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3; (Để thực hiện)
 - Lưu: VT-VX-KTTH-Đ/c Bình.
- Vy.QĐ05.08.09/20b

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ma Thị Nguyệt

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỨU TNXP TỈNH THÁI NGUYÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP I LẦN (ĐỢT III)
THEO THÔNG TƯ SỐ 26/2007/TTLT – BLĐT BXH – TƯ Đ TNC SHCM NGÀY 21/11/2007
(Kèm theo Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2009 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Sinh quán	Trú quán	Thời gian nhập ngũ	Thời gian xuất ngũ	Đơn vị	Số tiền đề nghị trợ cấp (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

I- Huyện Phú Bình

1	Nguyễn Văn Cương	1947	Tân Kim - Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	12/1966	12/1972	C913 – N91	1.500.000	
2	Nguyễn Văn Xuân	1932	Nhã Lộng – Phú Bình	Nhã Lộng – Phú Bình	10/1952	5/1954	C211 Thái Nguyên	1.500.000	
3	Trần Thị Diệp	1926	Lý Nhân – Hà Nam	Thanh Ninh – Phú Bình	7/1950	6/1953	LPĐ Lê Hồng Phong	1.500.000	
4	Trần Văn Lạc	1933	Bình Lục – Nam Hà	Thanh Ninh – Phú Bình	7/1959	11/1960	C203 – ĐS Đông Anh	1.500.000	
5	Ngô Thị Loan	1949	Lương Phú – Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	12/1966	12/1969	C913 – N91	1.500.000	
6	Nguyễn Thị Hòa	1946	Lương Phú – Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	12/1966	12/1969	C913 – N91	1.500.000	
7	Dương Thị Quý	1949	Úc Kỳ - Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	12/1966	01/1970	C913 – N91	1.500.000	
8	Nguyễn Thị Tám	1953	Lương Phú – Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	2/1971	12/1974	C913 – N91	1.500.000	
9	Tô Thị Cừ	1950	Lương Phú – Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	12/1966	1/1971	C913 – N91	1.500.000	
10	Đặng Văn Cừ	1947	Nga My – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	11/1965	8/1968	C913 – N91	1.500.000	
11	Đoàn Thị Bảy	1950	Tân Hòa – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	11/1966	12/1970	C913 – N91	1.500.000	
12	Chu Thị Thâm	1952	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Tân Khánh – Phú Bình	2/1970	6/1973	C913 – N91	1.500.000	
13	Dương Văn Tiến	1947	Tân Khánh – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	2/1966	12/1968	C913 – N91	1.500.000	
14	Vũ Đình Tô	1933	Cầm Giàng– Hải Dương	Tân Khánh – Phú Bình	5/1951	12/1955	TNXp Trung ương	1.500.000	
15	Nguyễn Minh Toàn	1944	Hiệp Hòa – Bắc Giang	Tân Khánh – Phú Bình	2/1966	8/1968	C913 – N91	1.500.000	
16	Dương Văn Thư	1945	Tân Khánh – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	3/1966	8/1968	C913 – N91	1.500.000	
17	Dương Quý Xe	1947	Tân Khánh – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	2/1966	8/1969	C913 – N91	1.500.000	

18	Nguyễn Thị Mỹ	1935	Nga My – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	3/1951	3/1953	C211 – Cầu Đường	1.500.000	
19	Lường Công Khuê	1945	Bảo Lý – Phú Bình	Bảo Lý – Phú Bình	1/1966	12/1968	C913 – N91	1.500.000	
20	Thân Thị Lập	1936	Yên Dũng – Bắc Giang	Tân Đức – Phú Bình	2/1951	4/1954	C213	1.500.000	
21	Dương Thị Mai	1949	Xuân Phương – Phú Bình	Xuân Phương – Phú Bình	12/1966	12/1970	C913 – N91	1.500.000	
22	Phùng Thị Nguyệt	1932	Yên Dũng – Bắc Giang	Tân Đức – Phú Bình	2/1952	4/1954	C213	1.500.000	
23	Thân Thị Liên	1951	Yên Dũng – Bắc Giang	Tân Đức – Phú Bình	12/1966	12/1970	C913 – N91	1.500.000	
24	Nguyễn Văn Phú	1941	Tân Yên – Bắc Giang	Tân Đức – Phú Bình	1/1966	11/1968	C913 – N91	1.500.000	
25	Dương Thị Sinh	1948	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	12/1966	4/1968	C913 – N91	1.500.000	
26	Dương Thị Tinh	1949	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	12/1966	7/1969	C913 – N91	1.500.000	
27	Hà Thị Ngôn	1952	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	2/1969	12/1971	C913 – N91	1.500.000	
28	Dương Thị Cự	1949	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	2/1966	12/1971	C913 – N91	1.500.000	
29	Vũ Lịch	1947	Việt Yên – Bắc Giang	Tân Thành – Phú Bình	11/1966	4/1968	C913 – N91	1.500.000	
30	Hoàng Văn Thụ	1931	Bình Giả – Lạng Sơn	Tân Thành – Phú Bình	5/1953	9/1954	C212 – TĐ TN	1.500.000	
31	Hoàng Văn Vĩnh	1944	Tân Thành – Phú Bình	Tân Thành – Phú Bình	11/1965	11/1968	C913 – N91	1.500.000	
32	Nguyễn Thị Tâm	1949	Tân Thành – Phú Bình	Tân Thành – Phú Bình	12/1966	12/1972	C913 – N91	1.500.000	
33	Nguyễn Thị Xuân	1924	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Thành – Phú Bình	8/1953	9/1954	C212 – TĐTN	1.500.000	
34	Vũ Thị Bích	1949	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	12/1966	10/1972	C913 – N91	1.500.000	
35	Nguyễn Thị Quý	1949	Phù Tiến – Hải Hưng	Tân Kim – Phú Bình	12/1966	12/1972	C913 – N91	1.500.000	
36	Nguyễn Văn Chàng	1937	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	7/1959	5/1962	C27 – ĐS ĐA - TN	1.500.000	
37	Nguyễn Quang Hoán	1937	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	5/1959	11/1964	C27 – ĐS ĐA - TN	1.500.000	
38	Dương Thị Hòa	1948	Nhã Lộng – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	6/1966	2/1970	C913 – N91	1.500.000	
39	Nguyễn Đình Bình	1949	Điền Thụy – Phú Bình	Điền Thụy – Phú Bình	1/1966	12/1967	C913 – N91	1.500.000	



40	Dương Văn Sắp	1947	Điềm Thụy – Phú Bình	Điềm Thụy – Phú Bình	12/1966	9/1968	C913 – N91	1.500.000	
41	Dương Văn Đăng	1930	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	4/1952	4/1955	C213	1.500.000	
42	Nguyễn Văn Phúc	1932	Đồng Bầm – Đồng Hỷ	Nhã Lộng – Phú Bình	2/1951	5/1955	C911 – N91	1.500.000	
43	Dương Thị Nửa	1952	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	7/1969	12/1971	C913 – N91	1.500.000	
44	Cao Thị Sửu	1935	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	5/1952	8/1955	C213	1.500.000	
45	Hoàng Hữu Ngạn	1934	Bảo Lý – Phú Bình	Bảo Lý – Phú Bình	4/1953	5/1955	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
46	Dương Đình Kha	1935	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	10/1053	9/1955	LPĐ 310 Trung ương	1.500.000	
47	Dương Thị Tơ	1948	Bảo Lý – Phú Bình	Bảo Lý – Phú Bình	12/1966	2/1972	C913 – N91	1.500.000	
48	Dương Thị Vinh	1949	Bảo Lý- Phú Bình	Bảo Lý- Phú Bình	7/1968	11/1972	C912 – N91	1.500.000	
49	Dương Thị Lai	1949	Nhã Lộng – Phú Bình	Nhã Lộng – Phú Bình	1/1966	8/1968	C913 – N91	1.500.000	
50	Chu Thị Lịch	1950	Tân Khánh – Phú Bình	Tân Khánh – Phú Bình	11/1966	12/1971	C913 – N91	1.500.000	
51	Nguyễn Thị Bích	1945	Lương Phú – Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	1/1966	12/1969	C913 – N91	1.500.000	
52	Nguyễn Văn Khu	1933	Thanh Ninh – Phú Bình	Thanh Ninh – Phú Bình	8/1952	1/1954	C213 – Thái Nguyên	1.500.000	
53	Dương Thị Lụa	1945	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	12/1966	12/1968	C913 – N91	1.500.000	
54	Nguyễn Thị Hoạt	1949	Tân Hương - Phổ Yên	Thượng Đình – Phú Bình	2/1966	8/1971	C913 – N91	1.500.000	
55	Nguyễn Đình Thủy	1935	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	2/1952	4/1954	C213 – Thái Nguyên	1.500.000	
56	Dương Thị Xuân	1949	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	12/1966	11/1971	C913 – N91	1.500.000	
57	Nguyễn Văn Khái	1937	Tân Kim – Phú Bình	Tân Kim – Phú Bình	10/1969	12/1974	C913 – N91	1.500.000	
58	Dương Văn Đôn	1945	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	1/1966	10/1969	C913 – N91	1.500.000	
59	Dương Văn Đun	1939	Úc Kỳ - Phú Bình	Úc Kỳ - Phú Bình	1/1966	12/1968	C913 – N91	1.500.000	
60	Dương Đình Kỳ	1927	Thượng Đình – Phú Bình	Thượng Đình – Phú Bình	2/1952	10/1955	LPĐ Hoàng Hoa Thám	1.500.000	

61	Ngô Văn Xuyến	1921	Lương Phú – Phú Bình	Lương Phú – Phú Bình	10/1952	7/1954	C212 – Thái Nguyên	1.500.000	
62	Nguyễn Thị Hiền	1950	Tân Kim – Phú Bình	Tân Hòa – Phú Bình	6/1972	12/1975	C911 – N91	1.500.000	
63	Hoàng Thị Tân	1947	Tân Hòa – Phú Bình	Tân Hòa – Phú Bình	6/1969	12/1970	C913 – N91	1.500.000	
64	Lê Thị Kiều	1950	Văn Lâm - Hải Dương	Bảo Lý - Phú Bình	6/1972	2/1974	C913 - N91	1.500.000	
65	Nguyễn Thị Bán	1950	Việt Yên - Bắc Giang	Tân Đức - Phú Bình	2/1972	12/1975	N237	1.500.000	
66	Nguyễn Văn Thực	1949	Lương Phú - Phú Bình	Lương Phú - Phú Bình	9/1973	4/1975	C913 - N91	1.500.000	
II- TP Thái Nguyên									
67	Nguyễn Thị Khánh	1937	Bình Lục – Hà Nam	Tân Long - TP Thái Nguyên	10/1957	9/1964	C20 – Đoàn 12B Hòa Bình	1.500.000	
68	Phùng Quang Ất	1930	Mê Linh – Vĩnh Phúc	Đồng Bầm – TP Thái Nguyên	10/1953	8/1956	405 – Đồi 34 - 40	1.500.000	
69	Nguyễn Thị Liên	1943	TP Nam Định – T Nam Định	Quang Trung – TP Thái Nguyên	4/1964	4/1975	C110 – CT 114 Bắc Thái	1.500.000	
70	Hồ Đức Hùng	1947	Lục Ba - Đại Từ	Quang Trung – TP Thái Nguyên	7/1973	4/1975	28A – 28B Đại Từ	1.500.000	
71	Đặng Thị Thanh	1946	Đông Hưng – Thái Bình	Phan Đình Phùng – TP Thái Nguyên	2/1967	12/1969	C7 Thái Bình	1.500.000	
72	Phạm Thị Thanh Ngừ	1946	Duy Tiên – Hà Nam	Trung Thành – TP Thái Nguyên	11/1968	12/1972	C912 – N91	1.500.000	
73	Phạm Ngọc Long	1931	Xuân Trường – Nam Định	Tân Cương – TP Thái Nguyên	7/1950	12/1952	C212	1.500.000	
74	Phạm Thị Đệ	1952	Tiên Lữ - Hải Dương	Phúc Hà – TP Thái Nguyên	6/1968	10/1973	C3 – D223	1.500.000	
75	Đỗ Thị Thúy	1947	Thọ Xuân – Thanh hóa	Hương Sơn – TP Thái Nguyên	2/1969	2/1972	C4 – N25 Ban 67	1.500.000	
76	Nguyễn Thị Ninh	1938	Trung Vương - TP Thái Nguyên	Trung Vương - TP Thái Nguyên	2/1955	1/1960	C1 - Tx Thái Nguyên	1.500.000	



III- Huyện Đại Từ									
77	Phạm Thị Nghiên	1934	Đồng Hưng – Thái Bình	Yên Lãng - Đại Từ	10/1953	1/1956	Đội 50 – CTTNXP TU	1.500.000	
78	Bùi Thanh Hoài	1935	Kiến Xương – Thái Bình	Bản Ngoại - Đại Từ	12/1953	4/1957	Đội 310 – CTTNXPTU	1.500.000	
79	Trần Văn Kưu	1936	Duy Tiên – Hà Nam	Bình Thuận - Đại Từ	1957	1/1963	Công trường 427	1.500.000	
80	Đỗ Thị Thanh Bình	1948	Phụ Dực – Thái Bình	Bình Thuận - Đại Từ	11/1966	12/1968	C914 – N91	1.500.000	
81	Mai Thị Tự	1940	Khôi Kỳ - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	7/1966	7/1967	C912 – N91	1.500.000	
82	Trần Thị Bính	1948	Kiến Xương – Thái Bình	Bình Thuận - Đại Từ	1/1972	4/1975	C2693 – N269	1.500.000	
83	Nguyễn Thị Nhí	1942	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	11/1966	5/1970	C914 – N91	1.500.000	
84	Nguyễn Thị Thành	1948	Vạn Thọ - Đại Từ	Vạn Thọ - Đại Từ	7/1973	4/1975	C28A – 28B	1.500.000	
85	Nguyễn Thị Dự	1951	Vạn Thọ - Đại Từ	Vạn Thọ - Đại Từ	7/1973	4/1975	C28A – 28B	1.500.000	
86	Vũ Hải Đường	1947	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	11/1966	7/1968	C914 – N91	1.500.000	
87	Lê Văn Nhỡ	1945	Kiến Xương – Thái Bình	Bình Thuận - Đại Từ	1/1968	9/1969	C914 – N91	1.500.000	
88	Phạm Đức Thọ	1934	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	11/1953	12/1954	C1 – N36 - 265	1.500.000	
89	Nguyễn Thị Ngọc	1953	Vạn Thọ - Đại Từ	Vạn Thọ - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
90	Hoàng Thị Bình	1947	Vạn Thọ Đại - Từ	Vạn Thọ - Đại Từ	10/1966	3/1970	C911 – N91	1.500.000	
91	Đặng Văn Vâng	1934	Hoà An – Cao Bằng	Phục Linh - Đại Từ	7/1956	7/1962	B1 – Cao Bằng	1.500.000	
92	Long Văn Sám	1938	Hà Quảng – Cao Bằng	Phục Linh - Đại Từ	4/1959	2/1963	B9 – Cao Bằng	1.500.000	
93	Hoàng Thị Lê	1939	Hà Quảng – Cao Bằng	Phục Linh - Đại Từ	2/1959	3/1960	B4 – Cao Bằng	1.500.000	
94	Hoàng Văn Chi	1944	Duy Tiên – Hà Nam	Yên Lãng - Đại Từ	6/1965	4/1975	C335 – N35 - đội P18	1.500.000	
95	Phùng Thị Liên	1956	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
96	Triệu Văn Kim	1945	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
97	Phạm Thị Thuý	1957	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
98	Lục Văn Lan	1955	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
99	Đặng Văn Duy	1954	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
100	Triệu Văn Lợi	1947	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	

101	Hoàng Xuân Thuy	1928	Hải Hậu- Nam Định	An Khánh - Đại từ	2/1951	6/1952	211	1.500.000	
102	Nguyễn Văn Thiết	1955	Hùng Sơn - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	7/1975	28A -28B	1.500.000	
103	Đào Văn Tại	1947	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
104	Đinh Thuý Bình	1953	Bắc Sơn - Lạng sơn	Yên Lãng - Đại Từ	5/1972	10/1974	TĐ576 – C4 - N57	1.500.000	
105	Đoàn Thị Thành	1953	Duy Tiên – Hà Nam	Yên Lãng - Đại từ	7/1973	7/1975	28A -28B	1.500.000	
106	Nguyễn Tiến Thành	1947	An Khánh - Đại Từ	An Khánh - Đại Từ	11/1966	7/1968	C914 – N91	1.500.000	
107	Đào Văn Hộ	1955	Phúc Lương - Đại Từ	Phúc Lương - Đại Từ	6/1972	4/1975	C915 –N91	1.500.000	
108	Nguyễn Thị Tính	1957	Yên Lãng - Đại Từ	Phúc Lương - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
109	Trần Văn Tốt	1954	Phúc Lương- Đại Từ	Phúc Lương - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
110	Đào Văn Mạc	1935	Phúc Lương - Đại Từ	Phúc Lương - Đại Từ	12/1950	4/1952	LPĐ Hoàng Hữu Nam	1.500.000	
111	Đào Duy Long	1950	Phúc Lương - Đại Từ	Phúc Lương - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A -28B	1.500.000	
112	Trần Thị Hồng	1951	Khôi Kỳ - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	6/1972	4/1975	C915 –N91	1.500.000	
113	Triệu Thị Dần	1952	Hà Thượng - Đại Từ	Hà Thượng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A - 28B	1.500.000	
114	Nông Thị Phụng	1955	Đức Lương - Đại Từ	Đức Lương - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
115	Nguyễn Văn Vĩnh	1950	Đức Lương - Đại Từ	Đức Lương - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
116	Lý Thị Luận	1950	Đức Lương - Đại Từ	Đức Lương - Đại Từ	1/1966	10/1967	C912 – N91	1.500.000	
117	Trương Thị Nga	1954	An Khánh - Đại Từ	An Khánh - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
118	Lê Thị Chờ	1952	Thanh Liêm – Hà Nam	An Khánh - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
119	Đặng Thị Nhung	1954	Bình Lục – Hà Nam	An Khánh - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
120	Đỗ Thị Hương	1955	Kim Sơn – Ninh Bình	Tân Linh - Đại Từ	8/1971	12/1973	E86 –F316	1.500.000	
121	Lê Văn Chinh	1939	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Linh - Đại Từ	6/1966	12/1967	C15- Thái Bình	1.500.000	
122	Nguyễn Thị Sinh	1946	Yên Định – Thanh Hoá	Phục Linh - Đại Từ	5/1965	10/1968	C401 – N45 –P37	1.500.000	
123	Chu Thị Tài	1949	Diễn Châu - Nghệ An	Tân Linh - Đại Từ	10/1968	11/1973	C361 –N44 –P31	1.500.000	
124	Vũ Văn Hải	1948	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Linh - Đại Từ	6/1971	6/1973	C3214	1.500.000	
125	Trần Thị Lan	1935	Bình Lục – Hà Nam	Tân Linh - Đại Từ	7/1965	8/1975	C352 – N35 - P18	1.500.000	
126	Đặng Văn Phi	1949	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Linh - Đại Từ	1/1966	11/1967	C15 – TNXP Thái Bình	1.500.000	

231	Đặng Ngọc Khoát	1948	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	
232	Nguyễn Văn Bình	1948	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	
233	Diệp Văn Kiêm	1947	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	
234	Nguyễn Hữu Kỳ	1931	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	8/1953	10/1955	C38	1.500.000	
235	Dương Văn Đức	1946	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	
236	Nguyễn Thuý Hà	1952	Hợp Thành - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1969	10/1972	C911 – N91	1.500.000	
237	Mai Văn Hạnh	1948	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1967	10/1970	C914 – N91	1.500.000	
238	Đinh Quang Siu	1947	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	11/1966	10/1970	C911 – N91	1.500.000	
239	Ngô Văn Y	1931	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	11/1950	12/1951	LPĐ Hồ Tùng Mậu	1.500.000	
240	Trần Thị Vinh	1950	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	7/1969	12/1972	C912 – N91	1.500.000	
241	Trần Thị Minh	1953	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1972	3/1975	C912 – N91	1.500.000	
242	Trần Thị Thúy (Gái)	1951	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1972	3/1975	C912 – N91	1.500.000	
243	Đào Thị Mai	1951	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1969	8/1974	C912 – N91	1.500.000	
244	Nguyễn Đăng Thu	1948	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1972	4/1974	C912 – N91	1.500.000	
245	Trần Thị Siu	1953	Đắc Sơn - Phổ Yên	Đắc Sơn - Phổ Yên	6/1970	8/1973	C911 – N91	1.500.000	
246	Trương Thị Tuyết	1946	Thanh Trì – Hà Nội	Ba Hàng - Phổ Yên	11/1963	11/1967	Đội Cúc Phương	1.500.000	
247	Trần Văn Sen	1949	Hoàn Kiếm – Hà Nội	Ba Hàng - Phổ Yên	11/1966	11/1971	C912 – N91	1.500.000	
248	Nguyễn Văn Định	1929	Trung Thành - Phổ Yên	Trung Thành - Phổ Yên	1/1951	5/1953	TĐ Hoàng Hữu Nam	1.500.000	
249	Lê Minh Sỹ	1918	Trung Thành - Phổ Yên	Trung Thành - Phổ Yên	1/1951	4/1954	TĐ Hoàng Hữu Nam	1.500.000	
250	Trịnh Văn Trang	1935	Trung Thành - Phổ Yên	Trung Thành - Phổ Yên	5/1954	10/1963	C27 – ĐS Đông Anh	1.500.000	
251	Lê Thị Thiện	1950	Tĩnh Gia – Thanh Hóa	Ba Hàng - Phổ Yên	12/1971	12/1973	C6– D9–E509–TĐ 559	1.500.000	
252	Nguyễn Thị Hồng	1949	Mê Linh – Vĩnh Phúc	Trung Thành - Phổ Yên	8/1968	8/1971	C4 – N97 – P30	1.500.000	
253	Hoàng Thị Tân	1953	Tiên Lữ - Hưng Yên	Mình Đức - Phổ Yên	6/1972	4/1975	C912 - N91	1.500.000	
V- Huyện Võ Nhai									
254	Nguyễn Thị Mận	1932	Phú Thượng – Võ Nhai	Phú Thượng – Võ Nhai	4/1952	10/1954	N213 – Phà Thác Oánh	1.500.000	

255	La Thị Nhận	1935	Phú Thượng – Võ Nhai	Phú Thượng – Võ Nhai	4/1952	10/1954	N213 – Phà Thác Oánh	1.500.000	
256	Nguyễn Phong Tương	1943	Quỳnh Phụ - Thái Bình	La Hiên – Võ Nhai	8/1963	4/1975	C15B–CT114 -Lai Châu	1.500.000	
257	Lê Thị Cần	1945	Hoàng Hóa – Thanh Hóa	La Hiên – Võ Nhai	9/1965	10/1967	C8 – CT114 – Lai Châu	1.500.000	
258	Nông Thị Sơn	1954	Tràng Xá – Võ nhai	Dân Tiến – Võ Nhai	6/1972	4/1975	C915 – N91	1.500.000	
259	Đặng Thị Luyến	1953	Phú Thượng – Võ Nhai	Phú Thượng – Võ Nhai	6/1972	4/1975	C915 – N91	1.500.000	
260	Âu Thị Nhâm	1953	Quang Sơn - Đồng Hỷ	Lâu Thượng – Võ Nhai	6/1972	4/1975	C912 – N91	1.500.000	
261	Lê Văn Tạo	1950	Khoái Châu – Hưng Yên	Dân Tiến – Võ Nhai	6/1972	8/1975	C392 – N039	1.500.000	
262	Lao Thị Loan	1954	Văn Quan - Lạng Sơn	Lâu Thượng – Võ Nhai	12/1971	3/1973	C571 – N57 – P24	1.500.000	
263	Vi Thị Lại	1955	Phú Thượng – Võ Nhai	Phú Thượng – Võ Nhai	10/1972	10/1973	C912 – N91	1.500.000	
264	Hà Thị The	1954	Tiền Hải – Thái Bình	Liên Minh – Võ Nhai	2/1972	4/1975	C273 – N2731	1.500.000	
265	Nguyễn Thị Hào	1957	Bản Ngoại - Đại Từ	Đình Cả - Võ Nhai	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
266	Nguyễn Văn Sắc	1944	Phú Xuyên – Hà Tây	Tràng Xá – Võ Nhai	5/1964	10/1966	C112 – CT 114	1.500.000	
267	Đào Thị Bích Thuy	1947	Tam Nông - Phú Thọ	Lâu Thượng - Võ Nhai	4/1965	4/1970	C203 - Phú Thọ	1.500.000	
VI- Huyện Đồng Hỷ									
268	Phạm Thị Hiền	1943	Kim Đông – Hưng Yên	Chùa Hang - Đồng Hỷ	5/1959	12/1963	C202 – CTĐS Đông Anh	1.500.000	
269	Phạm Thị Tô	1951	Tiền Hải – Thái Bình	Khe Mo - Đồng Hỷ	9/1968	12/1972	C912 – N91	1.500.000	
270	Đặng Thị Sến	1947	Yên Mỹ - Hưng Yên	Trại Cau - Đồng Hỷ	12/1965	6/1968	C914 – N91	1.500.000	
271	Nguyễn Văn Bài	1948	Kỳ Anh – Hà Tĩnh	Trại Cau - Đồng Hỷ	7/1965	3/1969	N535 – TĐ 53	1.500.000	
272	Nguyễn Minh Huế	1948	Yên Mỹ - Hưng Yên	Trại Cau - Đồng Hỷ	1/1967	12/1970	C1093 - P38	1.500.000	
273	Trịnh Thị Thìn	1936	Văn Giang – Hưng Yên	Linh Sơn - Đồng Hỷ	10/1953	10/1955	C211 – Thái Nguyên	1.500.000	
274	Trạc Long Ngôn	1949	Văn Hán – Đồng Hỷ	Văn Hán - Đồng Hỷ	4/1972	4/1974	C911 – N91	1.500.000	
275	Nguyễn Thị Được	1950	Văn Yên - Đại Từ	Văn Hán - Đồng Hỷ	6/1972	4/1974	C911 – N91	1.500.000	
276	Lâm Văn Keo	1948	Bình Gia - Lạng Sơn	Văn Hán - Đồng Hỷ	3/1967	3/1968	C911 – N91	1.500.000	

277	Trần Văn Lộc	1944	Văn Hán - Đồng Hỷ	Văn Hán - Đồng Hỷ	4/1972	5/1974	C911 - N91	1.500.000	
278	Nguyễn Thị Việt	1945	Văn Hán - Đồng Hỷ	Văn Hán - Đồng Hỷ	1/1966	12/1968	C911 - N91	1.500.000	
279	Mai Thị Sinh	1932	An Khánh - Đại Từ	Linh Sơn - Đồng Hỷ	12/1950	12/1952	C211 - Thái Nguyên	1.500.000	
280	Trương Văn Vượng	1933	Linh Sơn - Đồng Hỷ	Linh Sơn - Đồng Hỷ	9/1952	12/1954	C211 - Thái Nguyên	1.500.000	
281	Nguyễn Văn Hà	1932	Hóa Thượng - Đồng Hỷ	Hóa Thượng - Đồng Hỷ	9/1952	1/1956	C211 - Thái Nguyên	1.500.000	
282	Phạm Minh Hưng	1947	Tiền Hải - Thái Bình	Huống Thượng - Đồng Hỷ	6/1971	10/1973	C215 - Đoàn 559	1.500.000	
283	Vũ Khắc Thường	1935	Khoái Châu - Hưng Yên	Hóa Thượng - Đồng Hỷ	1/1953	11/1956	C211	1.500.000	
284	Ngọc Thị Hoa Hôi	1933	Tân Long - Đồng Hỷ	Văn Long - Đồng Hỷ	8/1953	9/1958	C212	1.500.000	
285	Hoàng Thị Bẩy	1949	Bình Gia - Lạng Sơn	Hoá Trung - Đồng Hỷ	6/1969	4/1973	C914 - N91	1.500.000	
286	Lý Thị Mười	1947	Hoá Trung - Đồng Hỷ	Hoá Trung - Đồng Hỷ	1/1966	10/1968	C911 - N91	1.500.000	
287	Vũ Chiến Thắng	1948	Hoá Trung - Đồng Hỷ	Hoá Trung - Đồng Hỷ	5/1972	5/1974	C911 - N91	1.500.000	
288	Hoàng Thanh Tâm	1948	Hoá Trung - Đồng Hỷ	Hoá Trung - Đồng Hỷ	4/1967	12/1970	C911 - N91	1.500.000	
289	Phan Thị Bầu	1949	Tân Thành - Phú Bình	Văn Hán - Đồng Hỷ	1/1966	12/1967	C911 - N91	1.500.000	
290	Trần Thị Sao	1950	An Khánh - Đại Từ	Kho Mo - Đồng Hỷ	7/1973	4/1975	28A - 28B	1.500.000	
291	Dương Thị Tuý	1952	Tân Long - Đồng Hỷ	Tân Long - Đồng Hỷ	5/1972	12/1975	C911 - N91	1.500.000	
292	Trần Thị Lưu	1950	Can Lộc - Hà Tĩnh	Tân Long - Đồng Hỷ	5/1972	12/1975	C911 - N91	1.500.000	
VII- Huyện Định Hóa									
293	Hà Thị Bài	1933	Tân Thành - Định Hóa	Tân Thịnh - Định Hóa	1/1954	12/1956	LPĐ TX Thái Nguyên	1.500.000	
294	Hoàng Văn Tiến	1942	Định Biên - Định Hóa	Định Biên - Định Hóa	6/1960	10/1963	C4 - Hà Giang	1.500.000	
295	Trần Văn Vững	1938	Tân Thịnh - Định Hóa	Tân Thịnh - Định Hóa	6/1960	10/1963	C4 - Hà Giang	1.500.000	
296	Nông Văn Điền	1948	Kim Sơn - Định Hóa	Kim Sơn - Định Hóa	2/1966	7/1967	C911 - N91	1.500.000	
297	Ma Đức Hợi	1947	Lam Vĩ - Định Hóa	Lam Vĩ - Định Hóa	2/1966	10/1968	C911 - N91	1.500.000	
298	Phùng Đức Đạt	1936	Bạch Thông - Bắc Cạn	Lam Vĩ - Định Hóa	5/1952	12/1959	N311	1.500.000	
VIII- Huyện Phú Lương									
299	Lý Văn Lược	1937	Yên Trạch - Phú Lương	Động Đạt - Phú Lương	3/1953	10/1955	C212	1.500.000	
300	Lê Văn Nhi	1935	Cù Vân - Đại Từ	Động Đạt - Phú Lương	3/1952	10/1954	C212	1.500.000	

301	Mai Thị Thơm	1951	Nghĩa Hưng – Nam Định	Yên Lạc – Phú Lương	11/1968	2/1972	C5 – N231	1.500.000	
302	Hoàng Thị Liễu	1947	Phú Xuyên – Hà Tây	Yên Lạc – Phú Lương	7/1959	10/1070	C112 – N331	1.500.000	
303	Phạm Thị Thê	1946	Phú Xuyên – Hà Tây	Yên Lạc – Phú Lương	7/1969	10/1970	C732 – N73	1.500.000	
304	Nguyễn Thanh Tuất	1934	Yên Trạch – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	3/1952	2/1954	C213 – Thái Nguyên	1.500.000	
305	Hoàng Xuân Vịnh	1941	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Yên Trạch – Phú Lương	9/1964	4/1975	Công trường 114 BT	1.500.000	
306	Hoàng Thị Hoài	1945	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Yên Trạch – Phú Lương	9/1964	4/1975	Công trường 114 BT	1.500.000	
307	Lương Thị Đáng	1943	Quỳnh Phụ - Thái Bình	Yên Trạch – Phú Lương	2/1965	4/1975	Công trường 114 BT	1.500.000	
308	Bế Thị Ý	1950	Động Đạt – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	3/1967	12/1969	C911 – N91	1.500.000	
309	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1947	Nghĩa Hưng – Nam Định	Yên Trạch – Phú Lương	6/1965	11/1969	C397 – N39	1.500.000	
310	Nguyễn Thị Sỹ	1948	Yên Ninh – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	3/1966	12/1968	C911 – N91	1.500.000	
311	Nông Văn Tiên	1930	Yên Trạch – Phú Lương	Yên Trạch – Phú Lương	10/1950	11/1951	Đội TNXP TW	1.500.000	
312	Tạ Hữu Nghị	1931	Kiến Xương – Thái Bình	Yên Trạch – Phú Lương	10/1950	11/1951	Đội TNXP TW	1.500.000	
313	Hoàng Văn Mùi	1930	Phù Lý – Phú Lương	Phù Lý – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ Phú Lương	1.500.000	
314	Trần Văn Hạnh	1950	Phù Đô – Phú Lương	Phù Đô – Phú Lương	4/1967	9/1968	C911 – N91	1.500.000	
315	Trần Thị Kim Vân	1936	Hải Hậu – Nam Định	Giang Tiên – Phú Lương	1/1951	9/1954	LPĐ Phú Lương	1.500.000	
316	Trần Thị Bé	1935	Cổ Lũng – Phú Lương	Giang Tiên – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ Phú Lương	1.500.000	
317	Nguyễn Thị Hiền	1948	Thanh Liên – Hà Nam	Phản Mễ - Phú Lương	7/1965	5/1970	C385 – N35	1.500.000	

204	Nguyễn Đức Nhuận	1947	Vạn Phái - Phổ Yên	Vạn Phái - Phổ Yên	6/1967	10/1970	C914 – N91	1.500.000	
205	Đinh Thị Thắm	1950	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
206	Nguyễn Thị Bắc	1952	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1968	10/1971	C914 – N91	1.500.000	
207	Hồ Thị Lam	1952	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
208	Lương Thị Nhuận	1949	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1968	10/1971	C914 – N91	1.500.000	
209	Trần Thị Khương	1946	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
210	Vũ Xuân Hùng	1948	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1968	10/1971	C914 – N91	1.500.000	
211	Lại Trường Tộ	1948	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
212	Nguyễn Văn Viên	1947	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1969	10/1972	C914 – N91	1.500.000	
213	Nguyễn Thị Chính	1946	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
214	Vũ Xuân Bình	1948	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
215	Phạm Thị Cải	1952	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1969	10/1972	C914 – N91	1.500.000	
216	Dương Thị Hoa	1951	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1968	10/1971	C914 – N91	1.500.000	
217	Lương Thị Trâm	1952	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
218	Ngô Thị Loan	1952	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	6/1967	8/1970	C914 – N91	1.500.000	
219	Đặng Thị Nhiên	1952	Minh Đức - Phổ Yên	Minh Đức - Phổ Yên	3/1968	10/1971	C914 – N91	1.500.000	
220	Hoàng Thị Bích	1948	Chương Mỹ - Hà Tây	Thành Công - Phổ Yên	11/1964	12/1970	C5 – TĐ111 Lai Châu	1.500.000	
221	Nguyễn Văn Dương	1947	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1960	10/1971	C911 – N91	1.500.000	
222	Nguyễn Thị Liên	1943	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	10/1969	C911 – N91	1.500.000	
223	Lý Minh Hải	1948	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	10/1969	C911 – N91	1.500.000	
224	Nguyễn Thanh Hải	1931	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	2/1953	2/1955	Đội 38	1.500.000	
225	Đỗ Thị Chuyên	1945	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1970	C911 – N91	1.500.000	
226	Lê Thị Hải	1950	Tân Phú - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	10/1971	C911 – N91	1.500.000	
227	Đồng Thị Lại	1935	Lạng Giang - Bắc Giang	Thành Công - Phổ Yên	2/1951	12/1953	C231 - Bắc Giang	1.500.000	
228	Lê Văn Phúc	1938	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1971	C911 – N91	1.500.000	
229	Ngô Thị Bảo	1950	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	10/1970	C911 – N91	1.500.000	
230	Nguyễn Thị Chiến	1949	Thành Công - Phổ Yên	Thành Công - Phổ Yên	11/1966	12/1970	C912 – N91	1.500.000	

180	Phạm Thị Ngát	1953	Duy Tiên – Nam Hà	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
181	Hoàng Thị Ninh	1940	Cao Lộc - Lạng Sơn	Bản Ngoại - Đại Từ	6/1960	5/1963	C4 – Hà Giang	1.500.000	
182	Bùi Thị Thanh	1952	Hùng Sơn - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
183	Lê Thị Phong	1955	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
184	Vũ Thị Độ	1952	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
185	Nguyễn Thị Sứ	1953	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
186	Nguyễn Hữu Vinh	1947	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
187	Nguyễn Thị Hoi	1935	Bình Lục – Hà Nam	Bản Ngoại - Đại Từ	3/1953	7/1954	C242 – Mai Đắc Hiện	1.500.000	
188	Long Bích Huyền	1942	Phú Thịnh - Đại Từ	Phú Thịnh - Đại Từ	11/1960	11/1965	ĐĐA - Quốc doanh	1.500.000	
189	Nguyễn Thị Vân	1952	Bình Thuận - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A - 28B	1.500.000	
190	Nguyễn Thị Hồng Thi	1950	Tân Thái - Đại Từ	Bình Thuận - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A - 28B	1.500.000	
191	Nguyễn Thị Thái	1949	Phú Lạc - Đại Từ	Phú Lạc - Đại Từ	7/1969	12/1973	C911 - N91	1.500.000	
IV- Huyện Phổ Yên									
192	Nguyễn Duy Vạn	1948	Đồng Tiến - Phổ Yên	Tân Hương - Phổ Yên	5/1971	10/1973	C912 – N91	1.500.000	
193	Nguyễn Ích Thê	1933	Ý Yên – Nam Định	Hồng Tiến - Phổ Yên	10/1953	11/1954	C38	1.500.000	
194	Nguyễn Văn Thâm	1932	Hồng Tiến - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	1/1953	1/1954	C38	1.500.000	
195	Dương Quyết Tiến	1938	Hồng Tiến - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	11/1959	10/1962	CT2 – Đông Anh TN	1.500.000	
196	Nguyễn Văn Quân	1935	Hồng Tiến - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	12/1953	12/1956	C38	1.500.000	
197	Lưu Văn Nhu	1935	Hồng Tiến - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	10/1953	8/1956	C38	1.500.000	
198	Hà Đình Đàm	1932	Hồng Tiến - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	8/1953	10/1955	C38	1.500.000	
199	Nguyễn Văn Bính	1936	Ý Yên – Nam Định	Hồng Tiến - Phổ Yên	2/1952	7/1954	C212	1.500.000	
200	Trần Thị Duyên	1947	Tân Phú - Phổ Yên	Hồng Tiến - Phổ Yên	11/1966	10/1070	C911 – N91	1.500.000	
201	Dương Thị Dậu	1954	Bảo lý – Phú Bình	Tiên Phong - Phổ Yên	7/1972	3/1974	C912 – N91	1.500.000	
202	Tạ Xuân Tạo	1952	Tên Phong - Phổ Yên	Tiên Phong - Phổ Yên	6/1972	3/1974	C915 – N91	1.500.000	
203	Nguyễn Văn Hiếu	1946	Vạn Phái - Phổ Yên	Vạn Phái - Phổ Yên	6/1967	10/1970	C914 – N91	1.500.000	

154	Bùi Thị Lan	1953	Tiền Hải – Thái Bình	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
155	Nguyễn Thị Thanh	1952	Cù Vân - Đại Từ	Cù Vân - Đại Từ	7/1973	10/1975	28A – 28B	1.500.000	
156	Dương Thị Sứ	1933	Cù Vân - Đại Từ	Cù Vân - Đại Từ	10/1953	12/1954	N310 – Trung ương	1.500.000	
157	Bùi Văn Chử	1926	Xuân Trường – Nam Định	Cù Vân - Đại Từ	1/1951	8/1952	C311 – Trung ương	1.500.000	
158	Trần Thị Sen	1953	Cù Vân - Đại Từ	Cù Vân - Đại Từ	6/1972	12/1975	C915 – N91	1.500.000	
159	Nguyễn Văn Vân	1934	Cù Vân - Đại Từ	Cù Vân - Đại Từ	11/1953	4/1956	C310 – Trung ương	1.500.000	
160	Đào Thị Hiền	1946	Kha Sơn – Phú Bình	An Khánh - Đại Từ	5/1966	11/1970	C914 – N91	1.500.000	
161	Hoàng Thị Ty	1954	Cao Lộc - Lạng Sơn	Yên Lãng - Đại Từ	3/1973	7/1975	28A – 28B	1.500.000	
162	Vũ Thị Thanh	1952	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
163	Phạm Thị Sứ	1949	Ý Yên – Nam Định	Hùng Sơn - Đại Từ	12/1966	1/1968	C911 – N91	1.500.000	
164	Ngô Tiến Dũng	1955	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
165	Lưu Thị Thích	1934	Duy Tiên – Hà Nam	Yên Lãng - Đại Từ	10/1953	10/1956	Đội 50 CT Trung ương	1.500.000	
166	Phạm Văn Dũng	1948	Hà Thượng - Đại Từ	Hà Thượng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A - 28B	1.500.000	
167	Ngô Văn Thảo	1930	Ký Phú - Đại Từ	Ký Phú - Đại Từ	11/1951	11/1954	LPĐ 311	1.500.000	
168	Lê Công Huân	1943	An Khánh - Đại Từ	An Khánh - Đại Từ	11/1966	7/1968	C914 – N91	1.500.000	
169	Hà Thị Nga	1948	Quyết Thắng - Đồng Hỷ	An Khánh - Đại Từ	1/1968	10/1971	C911 – N91	1.500.000	
170	Tạ Thị Dung	1953	Vũ Thư – Thái Bình	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
171	Hoàng Thị Nga	1953	Bán Ngoại - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
172	Hoàng Thị Lan	1953	Đức Lương - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
173	Triệu Văn Hữu	1948	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
174	Phạm Quang Đại	1948	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	11/1975	28A – 28B	1.500.000	
175	Nguyễn Văn Tân	1947	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
176	Lê Văn Cẩn	1948	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
177	Nguyễn Trần Tài	1948	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1979	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
178	Triệu Văn Học	1948	Yên Lãng - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
179	Trần Thị Sơn	1953	Bình Thuận - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	7/1975	28A – 28B	1.500.000	



127	Lương Văn Đán	1934	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Linh - Đại Từ	11/1964	12/1965	C35 - CT 111 Tây Bắc	1.500.000	
128	Đặng Thị Quang	1953	Hà Thượng - Đại Từ	Hà Thượng - Đại Từ	7/1973	4/1975	C911 – N91	1.500.000	
129	Nguyễn Tiến Khôi	1925	Hùng Sơn - Đại Từ	Hùng Sơn - Đại Từ	3/1952	10/1954	C211	1.500.000	
130	Đặng Thị Hào	1930	Hùng Sơn - Đại Từ	Hùng Sơn - Đại Từ	1/1952	10/1954	C211	1.500.000	
131	Nguyễn Thị Yên	1948	Hùng Sơn - Đại Từ	Hùng Sơn - Đại Từ	11/1966	10/1970	C914 – N91	1.500.000	
132	Trần Bá Giảng	1946	Kinh Môn - Hải Dương	Hùng Sơn - Đại Từ	3/1966	11/1971	C911 – N91	1.500.000	
133	Trịnh Thị Ty	1953	Cù Vân - Đại Từ	Yên Lãng - Đại Từ	7/1973	7/1975	28A – 28B	1.500.000	
134	Nguyễn Thị Tú	1953	Hoàng Nông - Đại Từ	Hoàng Nông - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
135	Vũ Thị Xanh	1953	Hoàng Nông - Đại Từ	Hoàng Nông - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
136	Hoàng Thị Chắc	1952	Văn Yên - Đại Từ	Văn Yên - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
137	Vũ Thị Liệt	1949	Gia Lộc - Hải Dương	Cát Nê - Đại Từ	1/1971	12/1973	C8 – N106 - 71	1.500.000	
138	Phạm Thị Thứ	1952	Xuân Thủy – Nam Định	Cù Vân - Đại Từ	6/1972	12/1975	C911 – N91	1.500.000	
139	Hà Thị Thái	1953	Tân Thái - Đại Từ	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
140	Đặng Thị Đạt	1953	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
141	Lương Thị Thanh	1953	Phúc Xuân - Đồng Hỷ	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
142	Trần Thị Dậu	1945	Tân Thái - Đại Từ	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
143	Đinh Thị Hòa	1952	Ý Yên – Nam Định	Cù Vân - Đại Từ	7/1973	10/1975	28A GT Bắc Thái	1.500.000	
144	Lý Thị Vân	1947	Đức Lương - Đại Từ	Khôi Kỳ - Đại Từ	11/1966	12/1967	C912 – N91	1.500.000	
145	Lê Đức Chính	1946	Ký Phú - Đại Từ	Ký Phú - Đại Từ	11/1966	9/1969	C914 – N91	1.500.000	
146	Vũ Thị Nương	1952	Kiến Xương – Thái Bình	Phú Lạc - Đại Từ	6/1972	4/1975	C915 – N91	1.500.000	
147	Ngô Thị Loan	1953	Tân Thái - Đại Từ	Ký Phú - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
148	Đồng Sỹ Tinh	1948	Vũ Thư – Thái Bình	Phú Lạc - Đại Từ	11/1966	4/1968	C914 – N91	1.500.000	
149	Cao Thị Hiền	1953	Kiến Xương – Thái Bình	Lục Ba - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
150	Trần Thị Tâm	1953	Lục Ba - Đại Từ	Lục Ba - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
151	Đặng Thị Bin	1953	Ứng Hòa – Hà Sơn Bình	Lục Ba - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
152	Đặng Thị Liên	1952	Kiến Xương – Thái Bình	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
153	Trương Thị Lương	1953	Tân Thái - Đại Từ	Tân Thái - Đại Từ	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	



318	Bùi Thị Cúc	1941	Kiến Xương – Thái Bình	Yên Ninh – Phú Lương	3/1967	10/1968	C911 – N91	1.500.000	
319	Vũ Thị Thoát	1952	Tiên Lãng - Hải Phòng	Giang Tiên – Phú Lương	3/1967	9/1969	C911 – N91	1.500.000	
320	Nguyễn Thị Đức	1930	Cổ Lũng – Phú Lương	Giang Tiên – Phú Lương	3/1951	7/1952	LPĐ Phú Lương	1.500.000	
321	Lê Thị Hương	1045	Động Đạt – Phú Lương	Động Đạt – Phú Lương	3/1966	10/1969	C912 – N91	1.500.000	
322	Đồng Thị Mai Hoa	1947	Hùng Sơn - Đại Từ	Sơn Cẩm – Phú Lương	7/1973	4/1975	28A – 28B	1.500.000	
323	Phạm Thị Chiêu	1937	Tân Yên - Bắc Giang	Sơn Cẩm – Phú Lương	3/1951	4/1954	C311	1.500.000	
324	Lương Thị Thông	1947	Linh Sơn - Đồng Hỷ	Yên Lạc - Phú Lương	6/1966	11/1972	C911 - N91	1.500.000	
325	Đặng Văn Đăng	1933	Sơn Cẩm - Phú Lương	Sơn Cẩm - Phú Lương	3/1951	11/1952	LPĐ Phú Lương	1.500.000	

Tổng cộng: 325 người x 1.500.00 đ = 487.500.000 đ
(Bốn trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)